

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

### BỘ CÔNG THƯƠNG



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	19
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	26
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	30
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	35
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	40
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	45
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	50



# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 11/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt giảm mạnh so với cuối tháng 10/2020.
- Cà phê: Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2019/20 ước tính giảm 2,5% so với niên vụ 2018/19, trong khi nhu cầu giảm 0,9%; thặng dư cà phê toàn cầu ở mức 1,24 triệu bao. Đầu tháng 11/2020, giá cà phê thế giới tăng so với cuối tháng 10/2020. Giá cà phê Robusta có khả năng sẽ tăng mạnh hơn cà phê Arabica do nhu cầu của ngành công nghiệp cà phê hòa tan tăng trong bối cảnh nhiều quốc gia phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê Robusta gián đoạn do Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề do mưa lũ.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới đầu tháng 11/2020 tại Ma-lai-xi-a và Trung Quốc ổn định, nhưng tăng ở hầu hết các nước sản xuất khác như Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.
- Hạt điều: Giá hạt điều thô trong các phiên đấu thầu trực tiếp tại Ta-da-ni-a dao động trong khoảng 2.207 TZS/kg (tương đương 0,95 USD/kg) đến 2.248 TZS/kg (tương đương 0,97 USD/kg);
- Rau quả: Hoa Kỳ cho phép nhập khẩu trái cây có múi đã qua xử lý lạnh từ Nam Phi qua tất cả các cảng của Hoa Kỳ. Thị trường quýt Trung Quốc mùa vụ năm 2020 không khả quan.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và tinh bột sắn tại Thái Lan trong 10 ngày đầu tháng 11/2020 ổn định so với cuối tháng 10/2020.
- Thủy sản: Giá tôm tại Ấn Độ trong tuần từ ngày 02/11 - 8/11/2020 ổn định hoặc tăng nhẹ tùy từng địa phương và kích cỡ. Sản lượng cá da trơn toàn cầu năm 2021 được dự báo đạt 3,43 triệu tấn, tăng 5,21% so với mức dự kiến 3,26 triệu tấn của năm 2020.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Cơ quan Dịch vụ biên giới Ca-na-đa (CBSA) quyết định áp thuế chống trợ cấp và bán phá giá đối với gỗ dán trang trí và gỗ dán không kết cấu nhập khẩu từ Trung Quốc. Trung Quốc cấm nhập khẩu gỗ từ vùng Queensland của Úc.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Từ đầu tháng 11/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm mạnh theo giá của thị trường thế giới. Xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su nhân tạo mã HS 400280 sang Trung Quốc tăng mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

➤ Cà phê: Thị trường cà phê trong nước giao dịch khá trầm lắng trước vụ thu hoạch mới dự kiến vào giữa tháng 11/2020. Đầu tháng 11/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 10/2020. Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê Arabica giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ý 7 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt tiêu: Đầu tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020 do bão ảnh hưởng đến một số vùng trồng hạt tiêu ở tỉnh Gia Lai. Tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

➤ Hạt điều: Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 10/2020 tăng 13,9% về lượng so với tháng 10/2019, đạt 50

nghìn tấn. Nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam tăng mạnh; thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

➤ Rau quả: Thị phần trái xoài Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng. Tháng 9/2020, hàng rau quả chế biến là mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu có trị giá tăng so với tháng 9/2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Theo ước tính, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 10/2020 tăng trưởng khả quan. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Giá cá tra tại tỉnh An Giang tuần đầu tháng 11/2020 tăng nhẹ đối với cá cỡ 0,7 – 0,9 kg/con, giá cá tra trên 1kg/con ổn định; Tại tỉnh Cà Mau, giá tôm thẻ cỡ lớn tăng nhẹ trong tuần đầu tháng 11/2020. Tháng 9/2020, xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng. Ước tính, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tiếp tục tăng mạnh trong tháng 10/2020.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 11/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt giảm mạnh so với cuối tháng 10/2020.
- ▶ Từ đầu tháng 11/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm mạnh theo giá của thị trường thế giới.
- ▶ Xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su nhân tạo mã HS 400280 sang Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

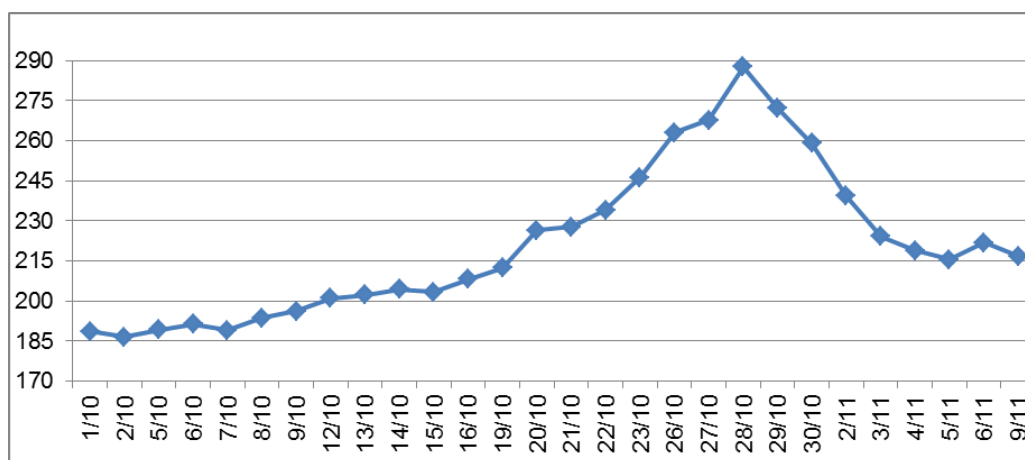
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 11/2020 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt giảm mạnh so với cuối tháng 10/2020, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 09/11/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2020 ở mức 216,8 Yên/kg (tương đương 2,09

USD/kg), giảm 16,3% so với cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 30,2% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cao su tại Osaka giảm sau cuộc thăm dò của các công ty sản xuất và dịch vụ tại Nhật Bản cho thấy kinh tế Nhật Bản vẫn trong tình trạng khó khăn những tháng tới.

### Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn OSE trong tháng 10 và 11/2020 (ĐVT: Yên/kg)



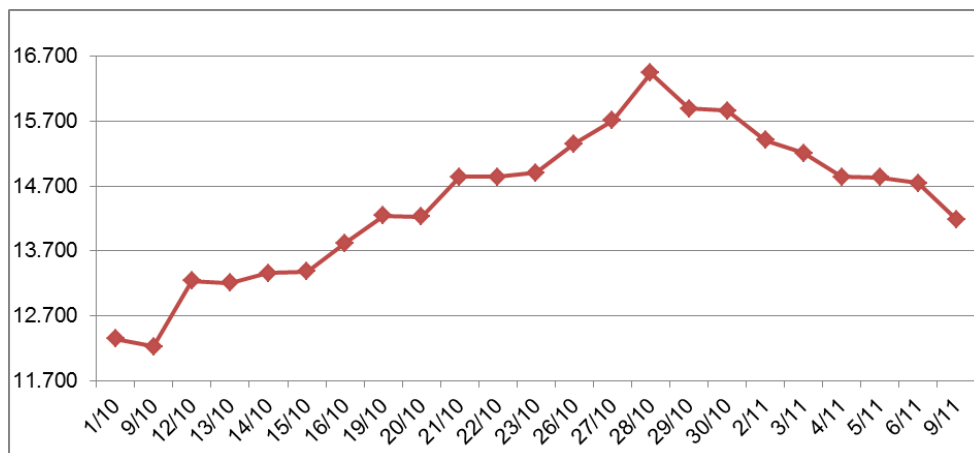
Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 09/11/2020 giá

cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2020 giao dịch ở mức 14.190 NDT/tấn (tương

đương 2,15 USD/kg), giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2019. cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 16,7%

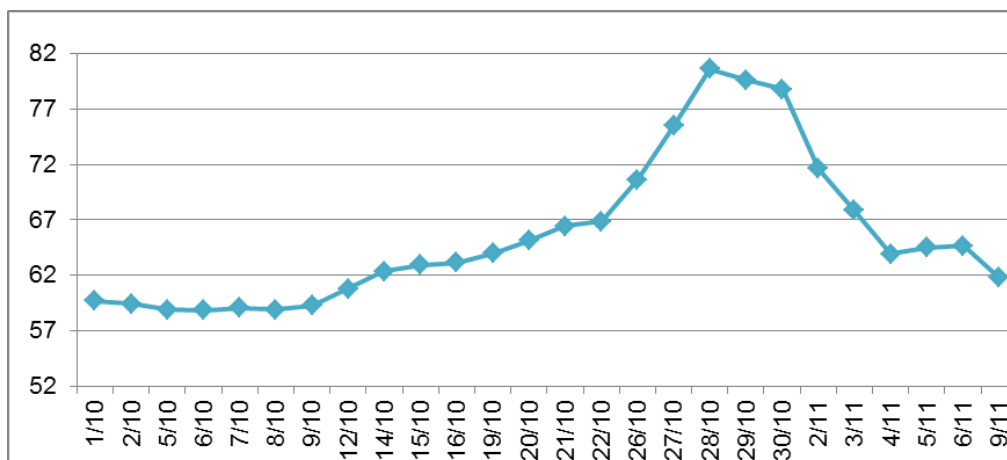
### Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn SHFE trong tháng 10 và 11/2020 (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 06/11/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 61,8 Baht/kg (tương đương 2,03 USD/kg), giảm 21,6% so với cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 41,8% so với cùng kỳ năm 2019.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10 và 11/2020 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm dù nguồn cung thắt chặt và các nhà máy sản xuất sản phẩm từ cao su đang bổ sung dự trữ do: (i) Dịch Covid-19 bùng phát trở lại tại nhiều quốc gia lớn như: Nga, Ý, Tây Ban Nha và Pháp...;

(ii) sự phục hồi của các ngành công nghiệp Trung Quốc trong quý IV/2020 chậm lại.

Theo Hiệp hội cao su Thái Lan, giá mủ cao su và các sản phẩm từ cao su tại nước



này đầu tháng 11/2020 giảm mạnh sau khi một số nước châu Âu tuyên bố phong tỏa để ngăn chặn làn sóng lây nhiễm dịch Covid-19 thứ hai. Trong khi đó, sản lượng cao su tại Thái Lan thấp hơn bình thường khoảng 10% do mưa lớn thường xuyên tại miền Nam khiến nông dân không thể thu hoạch mủ cao su.

Ngày 03/11/2020, nội các Thái Lan đã đồng ý với các chương trình đảm bảo giá cho gạo và cao su với tổng trị giá là 61,9 tỷ Baht (khoảng 2 tỷ USD) do Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp (BAAC) của nhà nước thực hiện. Trong đó, 10 tỷ Baht được phân bổ cho giai đoạn hai của chương trình bảo đảm giá cao su niên vụ 2019/20 được thực hiện từ tháng 10/2020 đến tháng 3/2021. Theo chương trình, mức giá đảm bảo tối đa là 60 Baht/kg đối với cao su thô dạng tấm, 57 Baht/kg đối với mủ cao su và 23 Baht/kg đối với mủ cốc, giới hạn ở mức 25 mẫu Thái (4 ha) mỗi gia đình.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của nước này đạt 3,41 triệu tấn, trị giá 138,7 tỷ Baht (tương đương 4,43 tỷ USD), giảm 3,3% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 59,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm



2020, đạt 2,02 triệu tấn, trị giá 81,46 tỷ Baht (tương đương với 2,6 tỷ USD), tăng 9,1% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

*Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu:* Trong 9 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 1,89 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 73,48 tỷ Baht (tương đương 2,35 tỷ USD), giảm 21,4% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 35,2% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020 với 667,59 nghìn tấn, trị giá 25,66 tỷ Baht (tương đương 821,13 triệu USD), giảm 25,8% về lượng và giảm 34,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

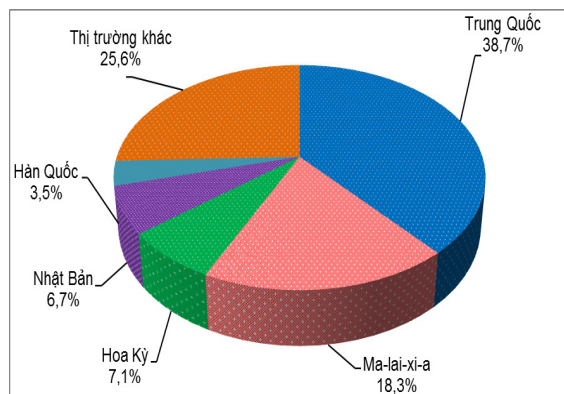
*(Tỷ giá: 1 Baht = 0,032 USD)*

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ lại giảm.

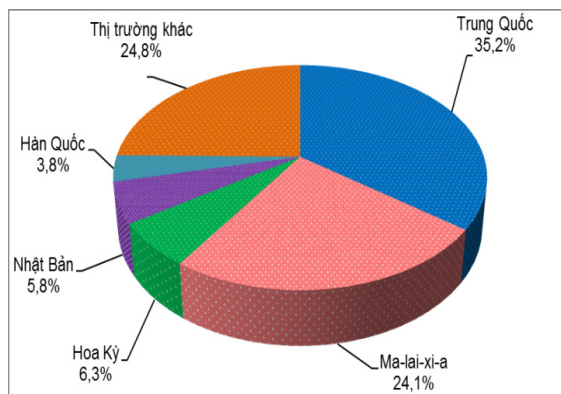
## Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2019



9 tháng đầu năm 2020



*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan*

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 1,41 triệu tấn, trị giá 59,52 tỷ Baht (tương đương 1,9 tỷ USD), tăng 40,6% về lượng và tăng 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 91,9% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020, đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 54 tỷ Baht (tương đương

1,73 tỷ USD), tăng 51,4% về lượng và tăng 41,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh.

### THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 11/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm mạnh theo giá của thị trường thế giới. Ngày 09/11/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su

Phú Riềng ở mức 325 đồng/TSC, giảm 80 đồng/TSC so với cuối tháng 10/2020; giá thu mua mủ tạp ở mức 260 đồng/TSC, giảm 80 đồng/TSC so với cuối tháng 10/2020.

### TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 859,92 nghìn tấn cao su, trị giá 1,07 tỷ USD, tăng 18,4% về lượng và tăng 10,6% về trị giá, giá xuất

khẩu bình quân đạt 1.254 USD/tấn, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc,



chiếm 85,1% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020, với 731,64 nghìn tấn, trị giá 936,78 triệu USD, tăng 34,3% về lượng và tăng 26,5% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.280 USD/tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019 như: Latex tăng 55,1% về lượng và tăng 46% về trị giá; cao su tái sinh tăng 85% về lượng và tăng 148,7% về trị giá; SVR 20 tăng 76,7% về lượng và tăng 66,4% về trị giá.

**Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020**

Chủng loại	9 tháng năm 2020			So với 9 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XK TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XK TB	Trị giá	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020
Tổng cộng	859.919	1.254	1.077.983	18,4	-6,6	10,6	100	100
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	731.643	1.280	936.785	34,3	-5,8	26,5	75,0	85,1
Latex	78.195	925	72.334	55,1	-5,8	46,0	6,9	9,1
SVR 10	12.911	1.287	16.613	-79,9	-6,8	-81,2	8,8	1,5
SVR 3L	12.297	1.416	17.413	-65,8	-2,0	-66,5	5,0	1,4
RSS3	9.395	1.408	13.229	-29,6	-2,6	-31,4	1,8	1,1
SVR CV60	6.008	1.491	8.959	-5,3	-3,7	-8,8	0,9	0,7
Cao su tái sinh	3.313	816	2.702	85,0	34,5	148,7	0,2	0,4
SVR 20	2.565	1.294	3.319	76,7	-5,8	66,4	0,2	0,3
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	1.586	2.212	3.508	-78,6	34,0	-71,3	1,0	0,2
SVR 5	1.038	1.491	1.548	-20,8	-4,3	-24,2	0,2	0,1
Cao su tổng hợp	164	1.933	317	113,0	2,7	118,8	0,0	0,0
RSS1	21	1.555	32,7	-90,5	2,7	-90,2	0,0	0,0
SVR CV50	8	1.609	12,9	-81,4	4,2	-80,6	0,0	0,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

# DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 7,67 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,09 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020 chiếm 14,3%, tăng so với mức 13% của 9 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020 (nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
					9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020
Tổng cộng	1.187.310	38,1	7.672.248	1,1	100	100
Thái Lan	277.920	2,7	2.807.108	3,6	35,7	36,6
Việt Nam	239.653	55,8	1.095.933	11,0	13,0	14,3
Ma-lai-xi-a	104.147	16,4	813.677	2,2	10,5	10,6
In-đô-nê-xi-a	117.553	281,9	480.586	47,5	4,3	6,3
Hàn Quốc	54.191	4,7	389.476	-11,8	5,8	5,1
Nhật Bản	54.815	9,5	388.358	-12,8	5,9	5,1
Nga	33.924	106,0	241.865	23,0	2,6	3,2
Hoa Kỳ	24.909	-16,1	209.242	-16,6	3,3	2,7
Mi-an-ma	69.633	390,1	167.520	-19,0	2,7	2,2
Ả Rập Xê-út	17.903	-13,6	141.890	-2,5	1,9	1,8
Thị trường khác	192.663	45,7	936.593	-13,1	14,2	12,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc  
In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

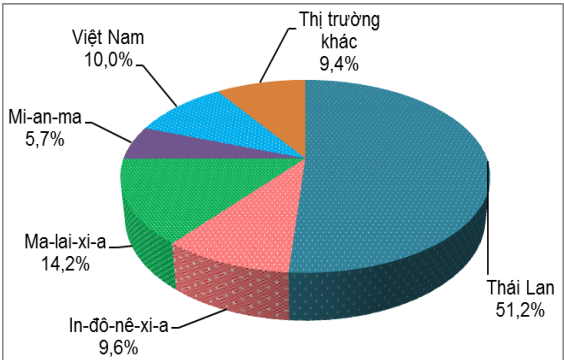
Về chủng loại nhập khẩu  
Trong 9 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 1,91 tỷ USD, giảm 25,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan,

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 128,1 triệu USD, giảm 50% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam

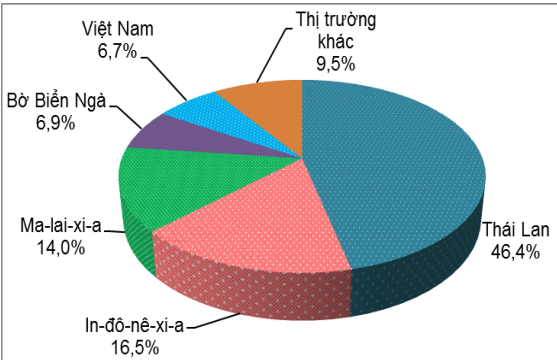
chiếm 6,7% trong tổng trị giá nhập khẩu 10% của 9 tháng đầu năm 2019.  
của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức

**Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc**  
*(Tỷ trọng tính theo trị giá)*

**9 tháng đầu năm 2019**



**9 tháng đầu năm 2020**



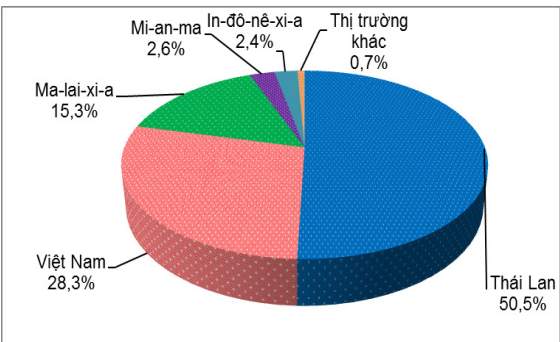
*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 3,54 tỷ USD, tăng 40,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

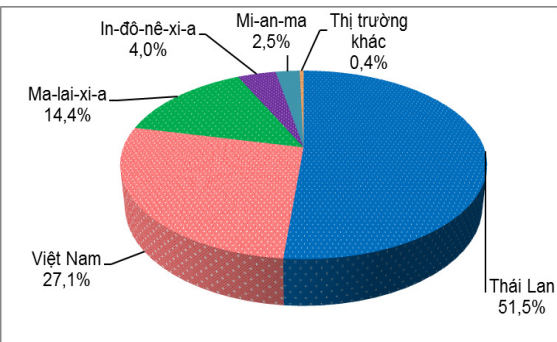
Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020, đạt 959,59 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2019; Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 27,1% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 28,3% của 9 tháng đầu năm 2019.

**Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc**  
*(Tỷ trọng tính theo trị giá)*

**9 tháng đầu năm 2019**



**9 tháng đầu năm 2020**



*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2019/20 ước tính giảm 2,5% so với niên vụ 2018/19, trong khi nhu cầu giảm 0,9%; thặng dư cà phê toàn cầu ở mức 1,24 triệu bao.
- ▶ Đầu tháng 11/2020, giá cà phê thế giới tăng so với cuối tháng 10/2020. Giá cà phê Robusta có khả năng sẽ tăng mạnh hơn cà phê Arabica do nhu cầu của ngành công nghiệp cà phê hòa tan tăng trong bối cảnh nhiều quốc gia phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê Robusta gián đoạn do Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề do mưa lũ.
- ▶ Thị trường cà phê trong nước giao dịch khá trầm lắng trước vụ thụ hoạch mới dự kiến vào giữa tháng 11/2020. Đầu tháng 11/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 10/2020.
- ▶ Tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê Arabica giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ý 7 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

- Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2019/20 ước tính đạt 168,84 triệu bao, giảm 2,5% so với niên vụ 2018/19. Trong đó, sản lượng cà phê Arabica ước tính giảm 5%, xuống còn 95,05 triệu bao; cà phê Robusta ước tính tăng 1,1%, lên 72,78 triệu bao.

Niên vụ 2019/20, tiêu thụ cà phê toàn cầu ước tính giảm 0,9%, xuống 167,59 triệu bao. Nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm do kinh tế toàn cầu suy thoái và tiêu dùng bên ngoài phục hồi chậm.

Mặc dù sản xuất và tiêu thụ cà phê toàn cầu đều giảm, nhưng niên vụ 2019/20 dự báo thặng dư cà phê toàn cầu là 1,24 triệu bao.



Xuất khẩu cà phê thế giới niên vụ 2019/20 giảm 4,9% so với niên vụ 2018/19, xuống còn 126,9 triệu bao. Giai đoạn từ tháng 10/2019 đến tháng 9/2020, xuất khẩu cà phê Robusta toàn cầu giảm 1,4% so với niên vụ trước, đạt 48,68 triệu bao. Xuất khẩu cà phê Arabica giảm 7,7%, xuống 71,98 triệu bao.

Niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê Robusta xanh toàn cầu giảm 1,6%, xuống 42,65 triệu bao. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta xanh của Việt Nam giảm 8,6%, xuống còn 24,05 triệu bao. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta xanh của Bra-xin, U-ga-đa và In-đô-nê-xi-a tăng lần lượt 21,2%, đạt 4,63 triệu bao, tăng 25,9%, đạt 4,39 triệu bao và tăng 31%, đạt 3,93 triệu bao.

Xuất khẩu cà phê rang xay niên vụ 2019/20 giảm 15% so với niên vụ 2018/19, xuống còn 669 nghìn bao.

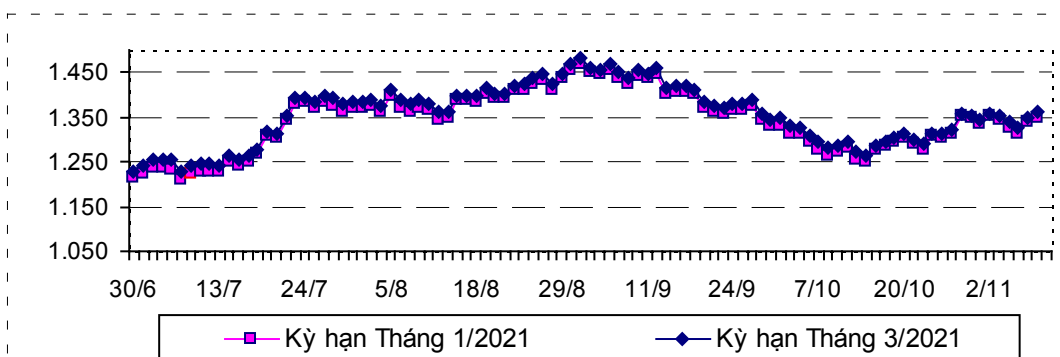
Niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê hòa tan tăng 2,3%, lên mức 11,60 triệu bao. Trong đó, xuất khẩu cà phê hòa tan của In-đô-nê-xi-a tăng, nhưng của Bra-xin, Ấn Độ và Việt Nam giảm. Cụ thể, xuất khẩu cà phê hòa tan của Việt Nam giảm 3,2%, xuống 1,32 triệu bao; Bra-xin giảm 2,1%, xuống 3,94 triệu bao; Ấn Độ giảm 7,8%, xuống 1,8 triệu bao.

### Diễn biến giá cà phê thế giới

Những ngày đầu tháng 11/2020, giá cà phê thế giới đồng loạt tăng so với cuối tháng 10/2020. Giá cà phê Robusta có khả năng sẽ phục hồi mạnh hơn Arabica do nhu cầu cao của ngành công nghiệp cà phê hòa tan trong bối cảnh nhiều quốc gia phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê Robusta gián đoạn do Việt Nam, nước sản xuất cà phê Robusta hàng đầu thế giới, chịu ảnh hưởng nặng nề do mưa lũ.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/11/2020 giá cà phê Robusta giao ngay tăng 1,1% so với ngày 30/10/2020, lên mức 1.330 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 và tháng 3/2021 tăng lần lượt 1,0% và 1,3% so với ngày 30/10/2020, lên mức 1.350 USD/tấn và 1.363 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2021 tăng 1,5% so với ngày 30/10/2020, lên mức 1.376 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

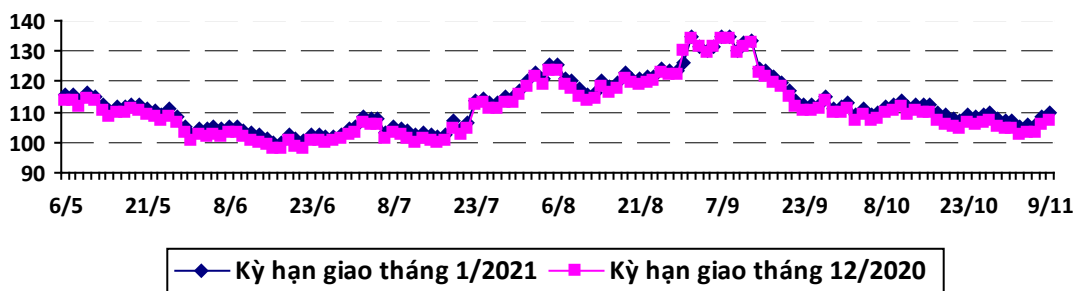


*Nguồn: Sàn giao dịch London*

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/11/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 2,2% so với ngày 30/10/2020, lên mức 106,95 Uscent/lb;

kỳ hạn giao tháng 3/2021, tháng 5/2021 và tháng 7/2021 cùng tăng 2,1% so với ngày 30/10/2020, lên mức 109,45 Uscent/lb, 111,2 Uscent/lb và 112,9 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



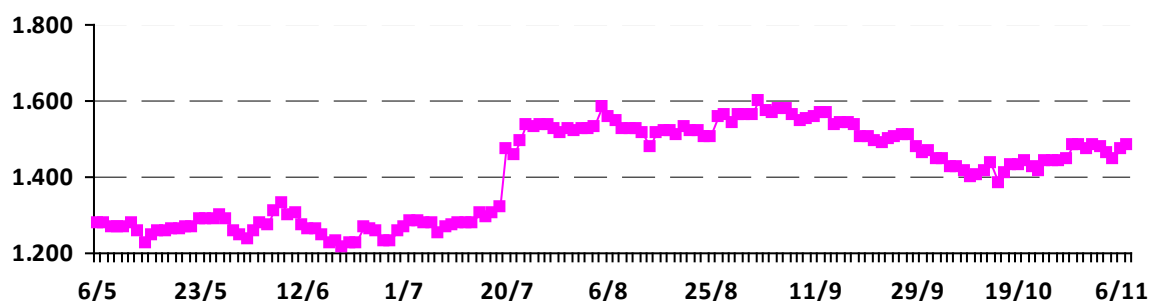
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/11/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 4% so với ngày 30/10/2020, lên mức 119,25 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021, tháng 5/2021 và tháng 7/2021 tăng lần lượt 12,4%, 9% và 7,9% so với ngày 30/10/2020, lên mức 120,5 Uscent/lb, 118,65 Uscent/lb

và 119,3 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.485 USD/tấn, chênh lệch +135 USD/tấn, tăng 13 USD/tấn (tương đương mức tăng 0,9%) so với ngày 30/10/2020.

## Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM từ đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo thời gian tới, giá cà phê Robusta tăng do: (i) Nguồn cung cà phê Robusta toàn cầu bị gián đoạn do thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam - nước sản xuất cà phê Robusta lớn nhất thế giới, chiếm 56% tổng sản lượng cà phê toàn cầu; (ii) nhiều nước thực hiện giãn cách xã hội khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa

tan tại nhà tăng.

Bộ Nông nghiệp Bra-xin dự báo, sản lượng cà phê Robusta thế giới trong niên vụ 2020/21 đạt 74,3 triệu bao (bao 60kg), tăng 1,6% so với niên vụ 2019/20. Tuy nhiên, sản lượng cà phê Robusta của Việt Nam giảm 3% so với niên vụ 2019/20, đạt 29,2 triệu bao.



Sản lượng cà phê Arabica thế giới niên vụ 2020/21 dự báo đạt 101,8 triệu bao, tăng 8,5% so với niên vụ 2019/20. Bra-xin - nhà sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, ước đạt 61,62 triệu bao, chiếm 35% sản lượng toàn cầu. Trong đó, sản lượng cà phê Arabica đạt 47,3 triệu bao, chiếm 46,4% tổng sản lượng Arabica toàn cầu;

Robusta đạt 14,2 triệu bao, chiếm 19% tổng sản lượng cà phê Robusta. Trong khi đó, Ngân hàng đầu tư BBA dự báo sản lượng cà phê của Bra-xin niên vụ 2021/2022 sẽ giảm 14 - 21% do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết và sự thay đổi chu kỳ sản xuất cà phê Arabica.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CUỐI THÁNG 10/2020

Thị trường cà phê trong nước giao dịch khá trầm lắng trước vụ thụ hoạch mới dự kiến vào giữa tháng 11/2020. Theo Trung tâm dự báo thời tiết quốc gia Việt Nam, vùng trồng cà phê chủ yếu sẽ có mưa trong ít nhất 1 tuần nữa. Ảnh hưởng của La Nina đến vùng trồng cà phê Việt Nam nhiều hơn cả bão và áp thấp nhiệt đới. Thời tiết ẩm ướt liên tục làm chậm quá trình thu hái cà phê.

Những ngày đầu tháng 11/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 10/2020. Ngày 9/11/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 500 - 600 đồng/kg (tương đương mức tăng từ 1,5 - 1,9%) so với ngày 30/10/2020.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 1,7% so với ngày 30/10/2020, lên mức 34.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/11/2020

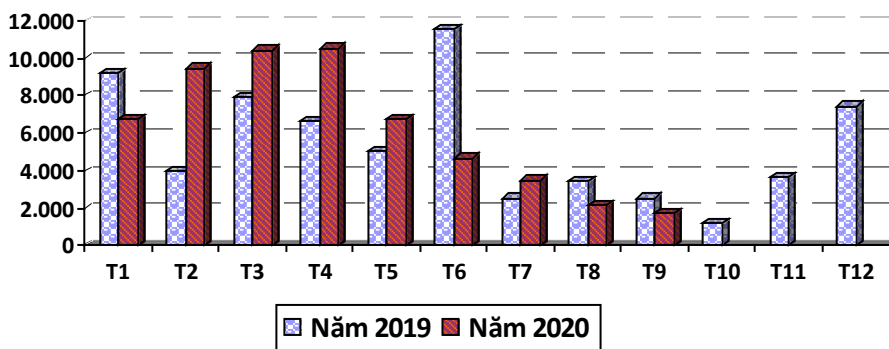
Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/10/2020 (%)
<b>Tỉnh Lâm Đồng</b>		
Lâm Hà (Robusta)	32.800	1,5
Bảo Lộc (Robusta)	32.800	1,5
Di Linh (Robusta)	32.700	1,6
<b>Tỉnh Đắk Lắk</b>		
Cư M'gar (Robusta)	33.500	1,5
Ea H'leo (Robusta)	33.300	1,5
<b>Tỉnh Gia Lai</b>		
Chư Prông (Robusta)	33.100	1,5
Ia Grai (Robusta)	33.200	1,5
<b>Tỉnh Đắk Nông</b>		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.200	1,5
Đắk R'lấp (Robusta)	33.100	1,5
<b>Tỉnh Kon Tum</b>		
Đắk Hà (Robusta)	33.000	1,9
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
R1	34.900	1,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

## GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA THÁNG 9/2020 TĂNG MẠNH SO VỚI THÁNG 9/2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 9/2020 đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 3,81 triệu USD, giảm 30,9% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 56 nghìn tấn, trị giá 128,95 triệu USD, tăng 18,9% về lượng và tăng 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

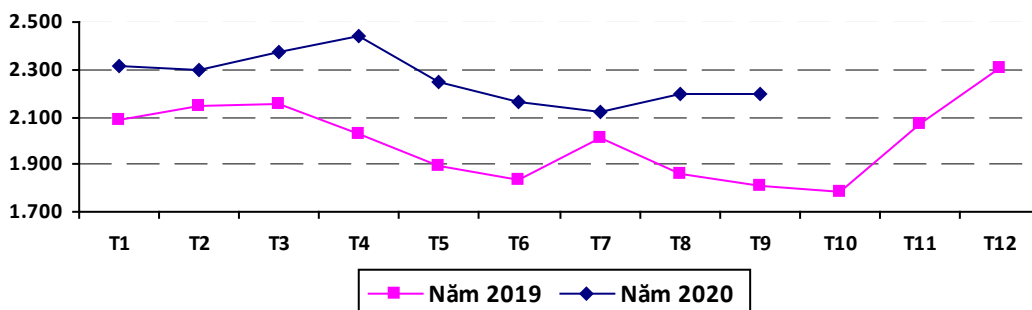
### Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt mức 2.197 USD/tấn, giảm 0,03% so với tháng 8/2020, nhưng tăng 21,2% so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu cà phê Arabica đạt mức 2.306 USD/tấn, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang hầu hết các thị trường chính tăng mạnh, gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Đức, Nhật Bản, Ai-len, Hà Lan.

### Diễn biến giá XKBQ cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ai-len, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, nhưng xuất khẩu sang Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ý giảm.

## Thị trường xuất khẩu cà phê Arabica trong 9 tháng năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
<b>Tổng</b>	<b>55.928</b>	<b>128.952</b>	<b>2.306</b>	<b>18,9</b>	<b>36,6</b>	<b>14,9</b>
Hoa Kỳ	18.425	44.594	2.420	50,5	64,2	9,1
Bỉ	13.067	28.344	2.169	40,3	60,5	14,3
Đức	5.819	12.722	2.187	-28,5	-11,6	23,7
Nhật Bản	3.285	7.574	2.305	66,3	70,1	2,3
Ai-len	2.515	6.802	2.704	3.175,0	4.328,1	35,2
Hà Lan	1.528	3.433	2.247	156,2	253,2	37,9
Ma-lai-xi-a	1.428	2.519	1.765	144,1	157,6	5,5
Nga	1.361	3.032	2.227	-14,2	-5,9	9,7
Tây Ban Nha	1.181	2.676	2.266	-30,6	-21,9	12,5
Ý	933	2.203	2.362	-47,9	-44,0	7,4
Thị trường khác	6.387	15.053	2.357	-29,1	-16,5	17,9

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*





## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ Ý TRONG 7 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Ý trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 354 nghìn tấn, trị giá 879,15 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Ý giảm nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111) giảm 8,4% về

lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 340,8 nghìn tấn, trị giá 737,44 triệu USD. Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caphêin chiếm tỷ trọng 96,3% tổng lượng nhập khẩu, thấp hơn so với 96,4% trong 7 tháng đầu năm 2019; ngược lại tỷ trọng chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta rang xay, đã khử chất caphêin (HS 090121) chiếm 2,8% tổng lượng, tăng so với 2,6% cùng kỳ năm 2019.

### Chủng loại cà phê nhập khẩu của Ý trong 7 tháng đầu năm 2020

Mã HS	7 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2019
090111	340.838	737.437	-8,4	-11,7	96,3	96,4
090121	9.806	121.352	-1,2	-2,7	2,8	2,6
090122	2.361	17.800	-10,0	-30,2	0,7	0,7
090112	929	2.474	-13,1	-14,0	0,3	0,3
090190	12	88	-89,5	-72,2	0,0	0,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý đạt mức 2.484 USD/tấn, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình

quân cà phê của Ý giảm từ hầu hết các thị trường chính như: Bra-xin, Việt Nam, U-ga-đa, In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng từ Ấn Độ, Cô-lôm-bi-a, Đức.

### 10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ý trong 7 tháng năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	353.945	879.148	2.484	-8,3	-11,1	-3,0
Bra-xin	101.943	239.624	2.351	-16,4	-17,4	-1,1
Việt Nam	81.211	134.749	1.659	-0,4	-6,2	-5,8
U-gan-đa	43.272	74.548	1.723	18,2	12,3	-5,0
Ấn Độ	26.313	55.331	2.103	-38,0	-37,6	0,6

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
In-đô-nê-xi-a	19.180	34.824	1.816	23,6	13,3	-8,3
Hon-đu-rát	14.468	39.969	2.763	0,8	-0,5	-1,3
Cô-lôm-bi-a	10.869	35.014	3.221	-4,2	-1,0	3,3
Đức	10.217	38.243	3.743	3,8	5,9	2,0
Ta-da-ni-a	7.195	13.796	1.917	82,8	73,4	-5,2
Pê-ru	5.266	14.509	2.755	-0,4	-1,6	-1,2
Thị trường khác	34.010	198.541	5.838	-20,7	-15,4	6,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

7 tháng đầu năm 2020, Ý giảm nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Việt Nam, nhưng tăng từ U-gan-đa. Cụ thể:

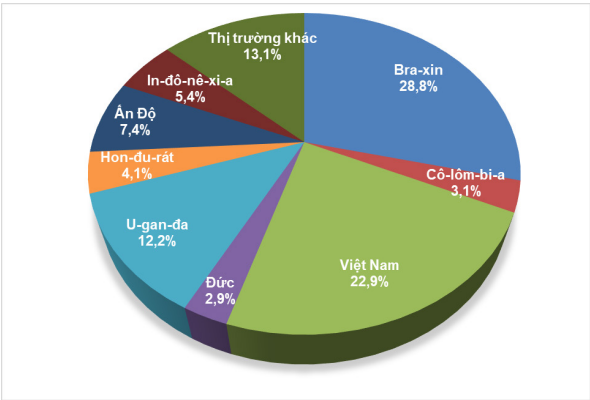
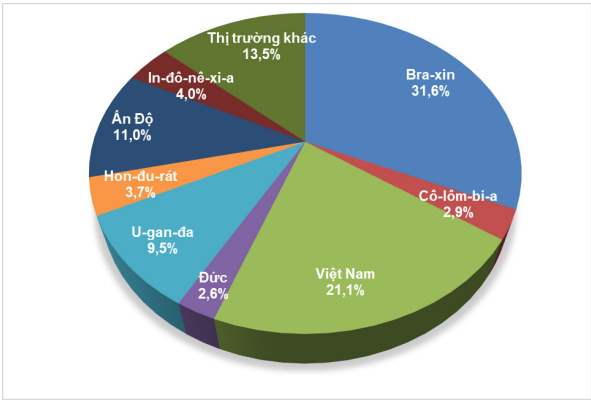
Nhập khẩu cà phê của Ý từ Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt xấp xỉ 102 nghìn tấn, trị giá 239,62 triệu USD, giảm 16,4% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ý giảm từ 31,6% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống 28,8% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cà phê của Ý từ Việt Nam đạt 81,2 nghìn tấn, trị giá 134,75 triệu USD, giảm

0,4% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý tăng từ 21,1% trong 7 tháng đầu năm 2019, lên 22,9% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, nhập khẩu cà phê của Ý từ U-gan-đa trong 7 tháng đầu năm 2020 tăng 18,2% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt xấp xỉ 43,3 nghìn tấn, trị giá 74,55 triệu USD. Thị phần cà phê của U-gan-đa trong tổng lượng nhập khẩu của Ý tăng từ 9,5% trong 7 tháng đầu năm 2019 lên 12,2% trong 7 tháng đầu năm 2020.

**Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Ý (% tính theo lượng)**  
**7 tháng đầu năm 2019** **7 tháng đầu năm 2020**



Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới đầu tháng 11/2020 tại Ma-lai-xi-a và Trung Quốc ổn định, nhưng tăng ở hầu hết các nước sản xuất khác như Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.
- ▶ Đầu tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020 do cơn bão ảnh hưởng đến một số vùng trồng hạt tiêu ở tỉnh Gia Lai.
- ▶ Tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

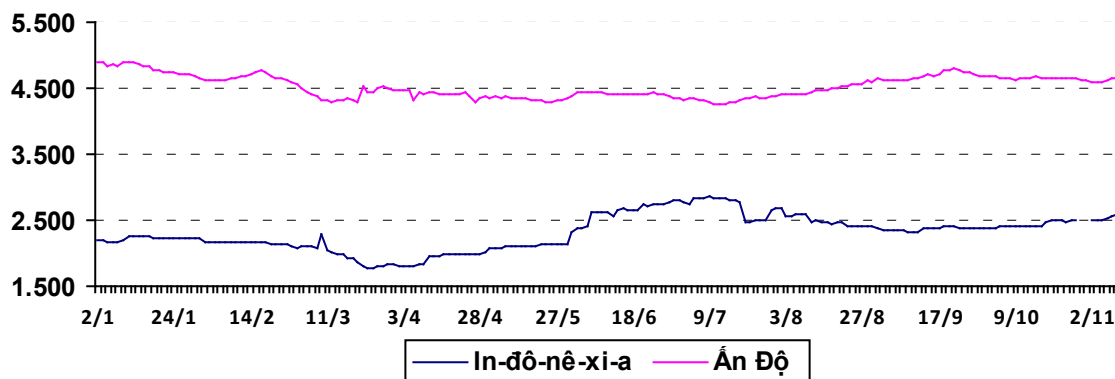
Những ngày đầu tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới ổn định tại Ma-lai-xi-a và Trung Quốc, nhưng tăng ở hầu hết các nước sản xuất khác như Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

+ Tại Bra-xin, ngày 9/11/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 100 USD/tấn (tương đương mức tăng 3,8%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 2.750 USD/tấn.



+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 9/11/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 0,5% so với ngày 30/10/2020, lên mức 4.645 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



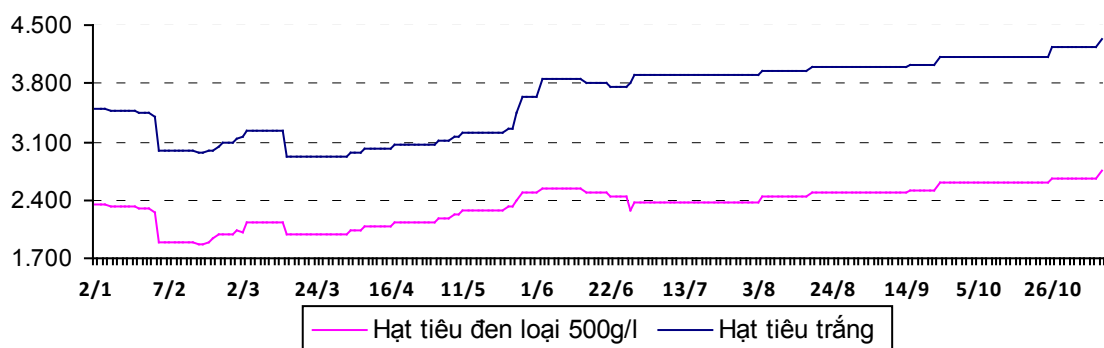
Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)



+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 9/11/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 111 USD/tấn (tương đương mức tăng 4,5%) so với ngày 27/10/2020, lên mức 2.603 USD/tấn; giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok tăng 215 USD/tấn (tương đương mức tăng 5,0%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 4.498 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 9/11/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 100 USD/tấn (tương đương mức tăng 2,4%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 2.755 USD/tấn và 2.836 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 100 USD/tấn (tương đương mức tăng 2,4%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 4.325 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 9/11/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.675 USD/tấn và 4.900 USD/tấn.

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức

4.850 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu tăng trong thời gian tới do sản lượng tại một số nước sản xuất lớn giảm. Nhiều vùng trồng hạt tiêu của Việt Nam bị ảnh hưởng do bão, trong khi lượng hàng tồn kho không còn nhiều.

### TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Tình trạng mưa lũ đe dọa các vườn trồng hạt tiêu trước nguy cơ bùng phát dịch bệnh. Do đó, khả năng tái canh cây tiêu thấp. Tỉnh Đắk Nông được dự báo sản lượng tốt và ổn định so với các vùng trồng hạt tiêu khác trong kỳ thu hoạch mới. Mặc dù vậy, dự báo sản lượng hạt tiêu của tỉnh Đắk Nông vẫn có khả năng

giảm từ 10-15%.

Sự thiếu đầu tư và chăm sóc của người dân do giá hạt tiêu giảm mạnh thời gian qua, bên cạnh đó là biến đổi khí hậu, thời tiết khô hạn từ đầu năm 2020 đến hết tháng 5/2020, khiến năng suất và sản lượng hạt tiêu của Việt Nam nhiều khả năng sẽ giảm trong năm 2021.

Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định Thương mại tự do EVFTA đang đặt ngành hạt tiêu nước ta trước những cơ hội và thách thức mới. Trong đó, vấn đề rào cản kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm cần được chú trọng.

Những ngày đầu tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020 do cơn bão ảnh hưởng đến một số vùng trồng hạt tiêu ở tỉnh Gia Lai. Ngày 9/11/2020, giá hạt tiêu đen tăng từ 1.500 – 2.000 đồng/kg (tương đương mức tăng từ 2,8 – 3,8%)

so với ngày 30/10/2020. Mức tăng 2.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 3,8%) tại các huyện Ea H'leo tỉnh Đắk Lắk, huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai, huyện Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông, lên mức 54.000 – 54.500 đồng/kg. Tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, giá hạt tiêu đen tăng 1.500 đồng/kg (tương đương mức tăng 2,8%), lên mức cao nhất 56.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 71.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 8.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 12,7%) so với cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/11/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/10/2020 (%)
<b>Đắk Lắk</b>		
Ea H'leo	54.500	3,8
<b>Gia Lai</b>		
Chư Sê	54.000	3,8
<b>Đắk Nông</b>		
Gia Nghĩa	54.500	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	56.000	2,8
Bình Phước	55.000	2,8
Đồng Nai	53.500	2,9

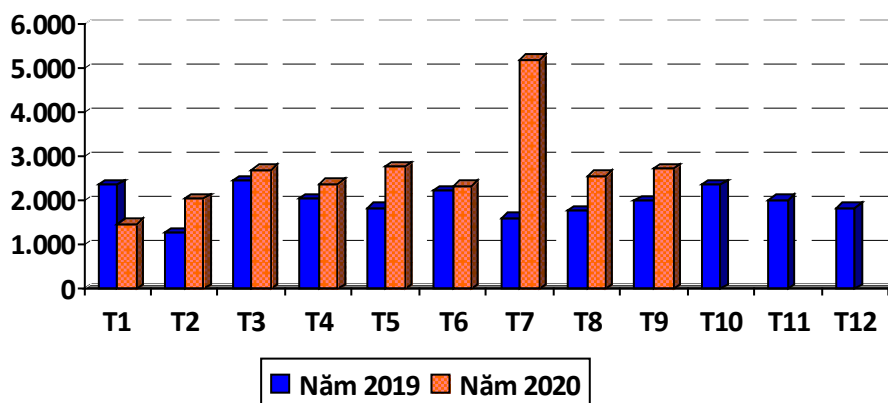
Nguồn: Tintaynguyen.com



## XUẤT KHẨU HẠT TIÊU ĐEN XÂY TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu đen xây tháng 9/2020 tăng 36% về lượng và tăng 36,2% về trị giá so với tháng 9/2019, đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 7,5 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xây tăng 37,5% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 24,2 nghìn tấn, trị giá 68,14 triệu USD.

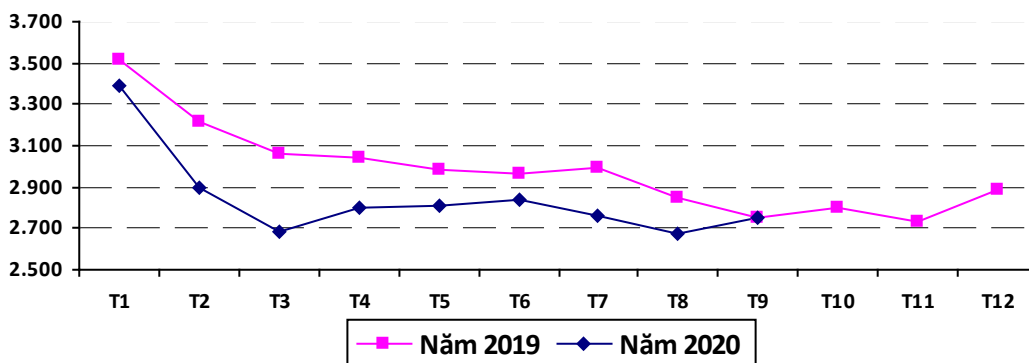
### Lượng hạt tiêu đen xây xuất khẩu qua các tháng năm 2019 – 2020 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen xây đạt mức 2.735 USD/tấn, tăng 3% so với tháng 8/2020 và tăng 0,1% so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xây đạt mức 2.808 USD/tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu hạt tiêu đen xây sang hầu hết các thị trường chính giảm, nhưng giá xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng 3,5%, lên mức 2.765 USD/tấn.

### Diễn biến giá XKBBQ hạt tiêu đen xây qua các tháng năm 2019 – 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang tất cả các thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang Hoa Kỳ tăng 29,7% về lượng và tăng 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 10,3 nghìn tấn, trị giá 28,89 triệu USD. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang Thụy Điển và Trung Quốc tăng lần lượt 122,5% và 106,2% về lượng, đạt 540 tấn và 517 tấn.

**10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen xay chính trong 9 tháng năm 2020**

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
<b>Tổng</b>	<b>24.265</b>	<b>68.137</b>	<b>2.808</b>	<b>37,5</b>	<b>26,6</b>	<b>-7,9</b>
Hoa Kỳ	10.338	28.894	2.795	29,7	17,5	-9,4
Anh	2.856	8.818	3.088	51,4	39,8	-7,6
Hà Lan	2.392	7.601	3.178	23,7	18,3	-4,4
Nhật Bản	1.863	3.163	1.698	32,4	10,1	-16,8
Úc	825	2.364	2.867	32,6	15,8	-12,7
Thái Lan	625	2.247	3.595	12,6	9,3	-3,0
Thụy Điển	540	1.740	3.219	122,5	113,6	-4,0
Trung Quốc	517	1.238	2.393	106,2	65,8	-19,6
Hàn Quốc	389	1.076	2.765	20,0	24,3	3,5
Nam Phi	361	1.009	2.792	3,4	0,9	-2,5
Thị trường khác	3.558	9.989	2.808	68,8	64,1	-2,8

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀ LAN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt xấp xỉ 8,2 nghìn tấn, trị giá 27,7 triệu EUR (tương đương 32,8 triệu USD), giảm 15,2% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ các thị trường ngoài EU 27 đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá trên 22 triệu EUR (tương đương 26,1 triệu USD), giảm 16% về lượng và giảm 19,7% về trị giá. Nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ các thị trường trong khối EU 27 đạt 751 tấn, trị giá 5,66

triệu EUR (tương đương 6,7 triệu USD), giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt mức 4.009 USD/tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan tăng chủ yếu từ các thị trường nội khối và Ấn Độ; ngược lại, giá nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ta-da-ni-a giảm.

### 10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 (HS: 090411; 090412)

Thị trường	7 tháng năm 2020				So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
<b>Tổng</b>	<b>8.182</b>	<b>27.694</b>	<b>32.803</b>	<b>4.009</b>	<b>-15,2</b>	<b>-14,7</b>	<b>0,6</b>
<b>Nhập khẩu ngoại khối</b>	<b>7.431</b>	<b>22.033</b>	<b>26.098</b>	<b>3.512</b>	<b>-16,0</b>	<b>-19,7</b>	<b>-4,3</b>
Việt Nam	4.567	13.087	15.502	3.394	-1,7	-9,2	-7,6
Bra-xin	1.501	3.296	3.904	2.601	-41,0	-41,4	-0,8
In-đô-nê-xi-a	838	2.915	3.453	4.123	-11,8	-21,5	-11,0
Ấn Độ	220	1.224	1.449	6.582	-31,3	-30,9	0,6
Ta-da-ni-a	50	175	207	4.146	0,0	-4,1	-4,1
Thị trường khác	255	1.336	1.582	6.208	-25,7	-22,7	4,1
<b>Nhập khẩu nội khối</b>	<b>751</b>	<b>5.661</b>	<b>6.705</b>	<b>8.927</b>	<b>-5,2</b>	<b>12,5</b>	<b>18,8</b>
Tây Ban Nha	323	946	1.121	3.467	-12,3	-10,1	2,4
Bỉ	131	702	831	6.329	170,2	164,8	-2,0
Ý	127	2.710	3.210	25.313	34,5	37,5	2,2
Đức	113	899	1.065	9.459	-49,6	-38,1	22,9
Thụy Điển	38	207	246	6.479	6.216,7	876,4	-84,5
Thị trường khác	19	197	233	12.142	-66,4	-26,4	119,0

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR = 1,1845 USD

7 tháng đầu năm 2020, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chính. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 giảm 1,7% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 4,57 nghìn tấn, trị giá 13 triệu EUR (tương đương 15,5 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan vẫn tăng từ 48,2% trong 7 tháng đầu năm 2019 lên 55,8% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Bra-xin giảm mạnh 41% về lượng và giảm 41,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 3,3 triệu EUR (tương đương 3,9 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm

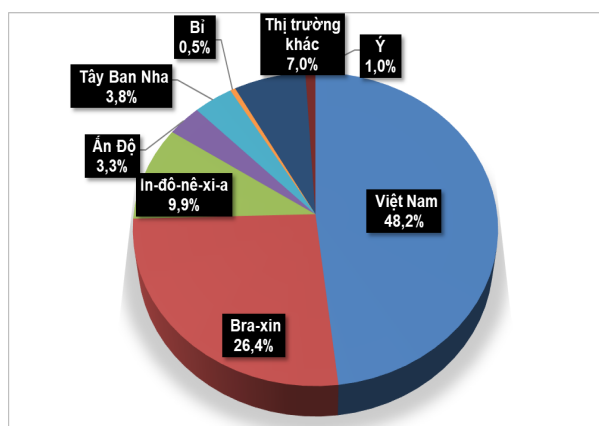


mạnh từ 26,4% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống 18,3% trong 7 tháng đầu năm 2020.

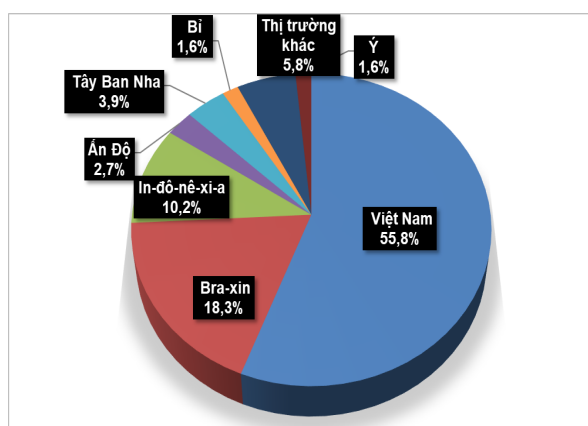
Ngược lại, Hà Lan đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ một số thị trường trong nội khối EU 27. Cụ thể, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Bỉ tăng 170,2% về lượng, đạt 131 tấn; Ý tăng 34,5%, đạt 127 tấn; Thụy Điển tăng 6.216,7%, đạt 38 tấn. Tuy nhiên, lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hà Lan từ các nước nội khối ở mức thấp.

### Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Hà Lan (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Eurostat



## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Giá hạt điều thô trong các phiên đấu thầu trực tiếp tại Ta-da-ni-a dao động trong khoảng 2.207 TZS/kg (tương đương 0,95 USD/kg) đến 2.248 TZS/kg (tương đương 0,97 USD/kg); Giá hạt điều thô tham gia đấu thầu trực tuyến dao động trong khoảng 2.309 TZS/kg (tương đương 0,99 USD/kg) đến 2.607 TZS/kg (tương đương 1,12 USD/kg).*
- ▶ *Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 10/2020 tăng 13,9% về lượng so với tháng 10/2019, đạt 50 nghìn tấn.*
- ▶ *Nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam tăng mạnh; thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.*

### THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Hội đồng hạt điều của Ta-da-ni-a (CBT), giá hạt điều thô trong các phiên đấu thầu trực tiếp tại nước này dao động trong khoảng 2.207 TZS/kg (tương đương 0,95 USD/kg) đến 2.248 TZS/kg (tương đương 0,97 USD/kg); Giá hạt điều thô tham gia đấu thầu trực tuyến dao động trong khoảng 2.309 TZS/kg (tương đương 0,99 USD/kg) đến 2.607 TZS/kg (tương đương 1,12 USD/kg).

Theo CBT, có tới 98% trong tổng lượng 43,312 tấn hạt điều được đấu giá thành công là hạt điều loại 1; còn lại 14.000 kg hạt điều loại 2.

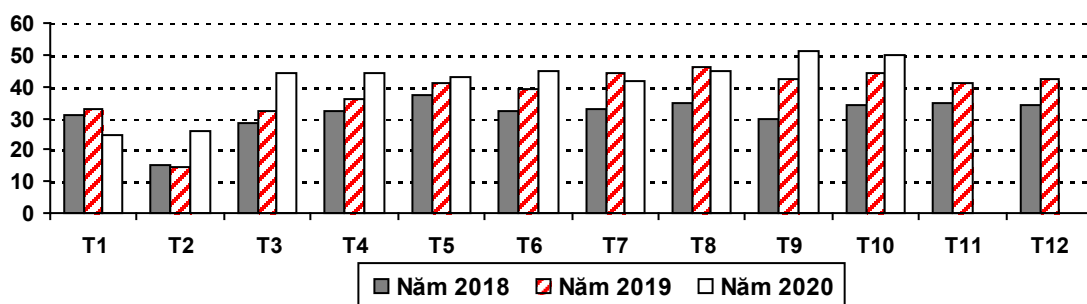
- Cơ quan Phát triển Cây trồng của Ga-na (TCDA) đã đề xuất một kế hoạch định giá mới cho hạt điều thô nước này. Theo đó, TCDA sẽ đặt ra giới hạn cho giá hạt điều. Tuy nhiên, kế hoạch này vấp phải sự phản đối của người trồng hạt điều Ga-na. Bởi việc áp dụng phương thức định giá mới này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của họ, ngăn cản người trồng điều định giá sản phẩm một cách cạnh tranh và làm giảm vai trò của những người trung gian giữa người trồng điều và công ty thu mua xuất khẩu.



## THÁNG 10/2020, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều lượng nhưng giảm 2,4% về trị giá. Trong tháng 10/2020 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 297 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 9/2020, tăng 11,5% về lượng nhưng giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

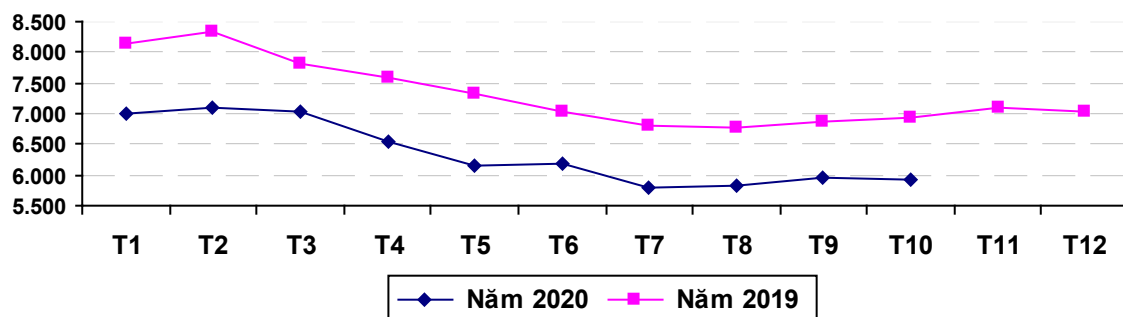
**Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020**  
(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 10/2020

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 14,3% so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng 10/2020 ước đạt 5.940 USD/tấn, tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ước đạt 6.285 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2019.

**Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 - 2020**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 10/2020

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu quan, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt hạt điều loại W320 giảm 3,8% về lượng điều tăng, nhưng xuất khẩu chủng loại hạt và giảm 12,1% về trị giá so với cùng kỳ hạt điều W320, DW và W210 giảm. Cụ thể: năm 2019, đạt 155,8 nghìn tấn, trị giá

1,03 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang các thị trường giảm gồm: Trung Quốc, Bỉ, Tây Ban Nha, Nga, Đài Loan; ngược lại xuất khẩu hạt điều loại W320 sang các thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Úc, Anh, Ca-na-đa, Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều loại W180 ghi nhận mức tăng trưởng cao

nhất trong 9 tháng đầu năm 2020, với mức tăng 70,4% về lượng và tăng 52,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 64,4 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W180 sang Trung Quốc, Ix-ra-en, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc tăng, trong khi xuất khẩu sang Ả rập Xê út, Gioóc-đa-ni và Li-ban giảm.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
W320	155.761	1.035.244	6.646	9,4	-3,8	-12,1
W240	59.365	453.851	7.645	15,8	7,9	-6,8
WS/WB	22.531	91.715	4.071	10,8	-23,9	-31,3
LP	16.222	56.348	3.474	6,7	-25,2	-29,9
W180	8.559	64.450	7.530	70,4	52,7	-10,4
W450	8.012	49.713	6.205	14,7	-5,6	-17,6
SP	3.809	12.800	3.360	3,5	-17,7	-20,5
DW	2.814	13.279	4.718	-8,9	-29,0	-22,1
W210	2.243	18.004	8.027	-34,4	-37,9	-5,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HÀ LAN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều (Mã HS 080132) của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 34,6 nghìn tấn, trị giá 250,85 triệu USD, tăng 34,3% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt mức 7.255 USD/tấn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan giảm từ tất cả các nguồn cung chính.

10 nguồn cung hạt điều lớn của Hà Lan 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	34.574	250.851	7.255	34,3	14,1	-15,0
Việt Nam	26.950	191.630	7.111	53,9	29,4	-15,9
Ấn Độ	3.171	24.950	7.869	-31,8	-38,6	-10,0



Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Bra-xin	938	6.870	7.320	-17,0	-24,8	-9,4
Anh	893	6.290	7.041	-14,5	-25,4	-12,8
Ga-na	327	2.253	6.895	46,6	31,0	-10,7
Mô-dăm-bích	311	2.881	9.252	39,5	37,5	-1,4
Buốc-ki-na Pha-xô	238	1.911	8.019	90,2	62,1	-14,8
Bê-nanh	190	1.315	6.939	561,0	267,3	-44,4
Đức	433	4.281	9.887	34,7	25,5	-6,8
Bỉ	118	896	7.599	-43,6	-55,9	-21,8
Thị trường khác	1.005	7.574	7.539	273,5	181,0	-24,7

*Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế*

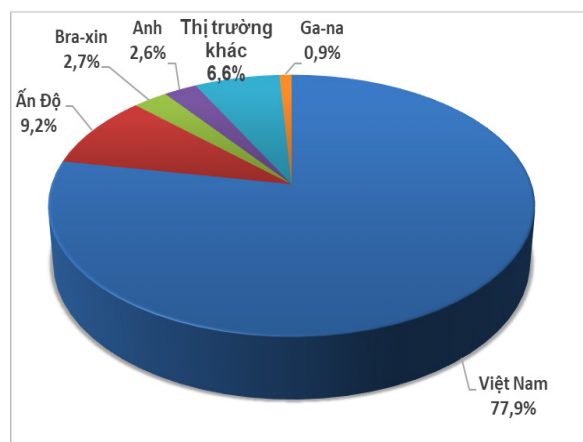
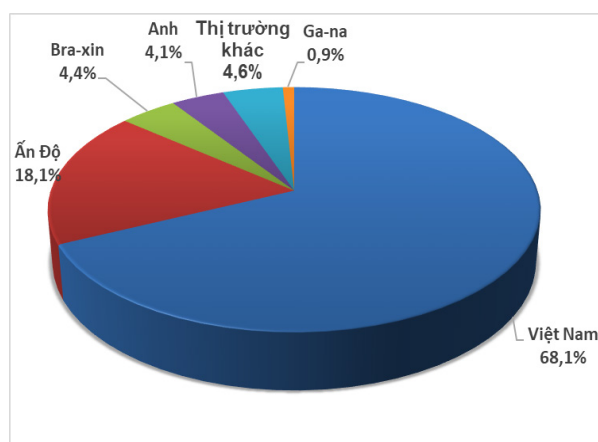
7 tháng đầu năm 2020, Hà Lan tăng nhập khẩu hạt điều từ nhiều nguồn cung chính, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ, Bra-xin, Anh và Bỉ. Cụ thể:

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 tăng 53,9% về lượng và tăng 29,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt gần 27 nghìn tấn, trị giá 191,63 triệu USD. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng mạnh,

từ 68,1% trong 7 tháng đầu năm 2019 lên 77,9% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ Ấn Độ giảm mạnh 31,8% về lượng và giảm 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt gần 3,2 nghìn tấn, trị giá 24,95 triệu USD. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan giảm mạnh từ 18,1% trong 7 tháng đầu năm 2019, xuống 9,2% trong 7 tháng đầu năm 2020.

**Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Hà Lan (% tính theo lượng)**  
**7 tháng đầu năm 2019** **7 tháng đầu năm 2020**



*Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế*

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Hoa Kỳ cho phép nhập khẩu trái cây có múi đã qua xử lý lạnh từ Nam Phi qua tất cả các cảng của Hoa Kỳ.
- ▶ Thị trường quýt Trung Quốc mùa vụ năm 2020 không khả quan.
- ▶ Thị phần trái xoài Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Tháng 9/2020, hàng rau quả chế biến là mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu có trị giá tăng so với tháng 9/2019.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Hoa Kỳ:** Theo freshplaza.com, ngày 5/11/2020, Cục Kiểm dịch Sức khỏe Động Thực vật (APHIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã cấp phép cho việc nhập khẩu trái cây có múi tươi đã qua xử lý lạnh từ Nam Phi qua tất cả các cảng của Hoa Kỳ. Trước đây APHIS đã hạn chế nhập khẩu cam quýt đã qua xử lý lạnh từ Nam Phi đến 4 cảng của Hoa Kỳ. Quyết định của APHIS dựa trên tài liệu đánh giá nhập khẩu hàng hóa (CIED) mà cơ quan này đã cung cấp thông qua một thông báo trước đó.

**Trung Quốc:** Theo freshplaza.com, mùa đông là mùa vụ quýt tại Trung Quốc, nhưng năm 2020 mùa quýt có sớm hơn những năm trước. Quýt đã xuất hiện tại thị trường Trung Quốc với số lượng lớn. Quýt Shatang, quýt Aiyuan và quýt mật thường có mặt tại thị trường sớm nhất vào cuối tháng 11/2020, nhưng năm nay các loại quýt đã xuất hiện trên khắp Trung Quốc. Mặc dù đang trong giai đoạn thu hoạch và tiêu thụ đầu mùa nhưng những người trồng quýt không hào hứng như

những năm trước do giá thu mua quýt đầu vụ không được như năm trước. Năm 2019, giá thu mua quýt mật vào khoảng 1 NDT (tương đương 0,15 USD)/0,5 kg, nhưng năm nay giá trung bình đã giảm hơn một nửa, xuống dưới 0,4 NDT (tương đương 0,06 USD)/0,5 kg.

Vào tháng 11 hàng năm, khoảng 2/3 sản lượng quýt đã được tiêu thụ, nhưng năm nay chỉ 1/2 trong số đó đã được tiêu thụ. Hiện tại, quýt của Trung Quốc vẫn tập trung tiêu thụ tại thị trường nội địa, xuất khẩu rất hạn chế. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, các nền kinh tế đang gặp khó khăn, khiến thị trường xuất khẩu quýt của Trung Quốc trầm lắng. Điều này gây áp lực rất lớn đối với người trồng quýt và thương nhân của Trung Quốc



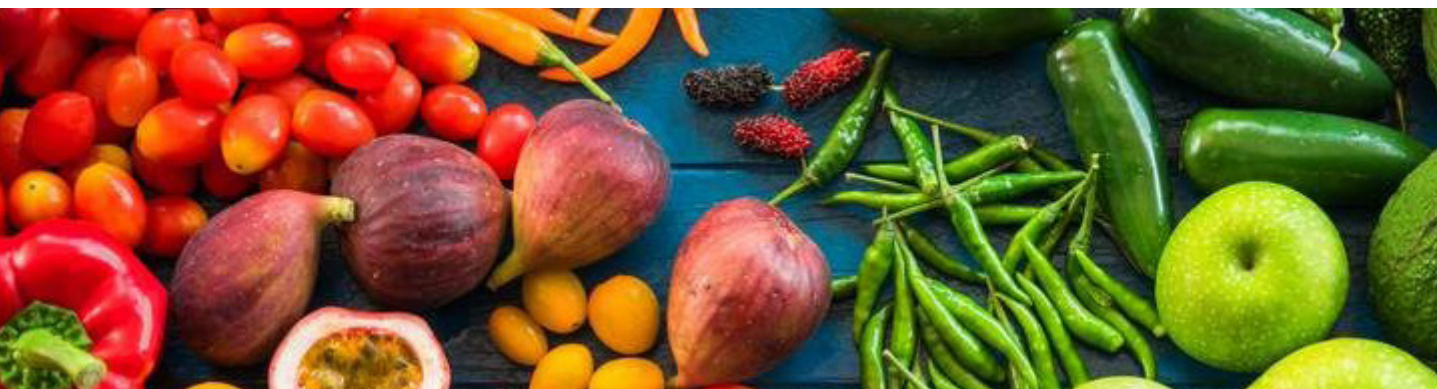
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Trong tháng 9/2020, hầu hết các mặt hàng rau quả xuất khẩu đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ sản phẩm rau quả chế biến. Trong 9 tháng đầu năm 2020, trị giá xuất khẩu mặt hàng quả giảm mạnh nhất, tiếp theo là mặt hàng rau củ, trong khi đó sản phẩm chế biến là mặt hàng có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu của sản phẩm chế biến chiếm tỷ trọng thấp nên không bù đắp được mức giảm của mặt hàng quả và rau củ.

Trong tháng 9/2020, xuất khẩu mặt hàng quả đạt 157,2 triệu USD, giảm 19,1% so với tháng 9/2019. Thanh long là chủng loại quả xuất khẩu chủ yếu trong tháng 9/2020, đạt 89,9 triệu USD, giảm 18% so với tháng 9/2019. Quả thanh long xuất khẩu chính tới thị trường Trung Quốc trong tháng 9/2020 đạt 82,8 triệu USD, giảm 18,7% so với tháng 9/2019, chiếm tới 92,1% tổng trị giá xuất khẩu quả thanh long. Tiếp theo là sầu riêng đạt 17,4 triệu USD, giảm 17,4%; chuối đạt 8,8 triệu USD, giảm 30,2%... Đáng chú ý, trong tháng 9/2020 xuất khẩu một số chủng loại quả có trị giá tăng mạnh như: Dừa đạt 9,6 triệu USD, tăng 24,3% so với tháng 9/2019; chanh đạt 4,1 triệu USD, tăng 34,5%; mít đạt 2,9 triệu

USD, tăng 36,6%; đặc biệt xuất khẩu quả dưa hấu đạt 129 nghìn USD, tăng 347,5% so với tháng 9/2019. Quả dưa hấu xuất khẩu tăng mạnh tới một số thị trường trong tháng 9/2020 như: Ca-na-đa đạt 56,3 nghìn USD, tăng 225,3%; Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 39,3 nghìn USD, tăng 1.577,4%; Ca-ta đạt 28,9 nghìn USD, tăng 756,7% so với tháng 9/2019.

Sản phẩm chế biến trong cơ cấu hàng rau quả là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 2, đây cũng là một trong những mặt hàng không chịu tác động của dịch Covid-19, trị giá xuất khẩu mặt hàng này tăng liên tục trong những tháng qua. Trong tháng 9/2020 trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 59,9 triệu USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2019. Mặt hàng này xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan... Xuất khẩu sản phẩm chế biến dự báo tiếp tục tăng trong những tháng tới. Do diễn biến của dịch Covid-19 phức tạp, nhiều thị trường đã tái áp đặt các biện pháp hạn chế do dịch bùng phát trở lại, điều này sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chế biến tăng. Dự báo xuất khẩu sản phẩm chế biến của Việt Nam trong năm 2020 sẽ tăng từ 14% đến 17% so với năm 2019.



## Mặt hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
<b>Quả</b>	<b>157.239</b>	<b>-17,7</b>	<b>1.705.637</b>	<b>-19,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thanh long	89.894	-18,0	892.235	-7,6	52,3	45,8
Xoài	7.148	-3,2	161.729	3,3	9,5	7,4
Chuối	8.839	-30,2	129.984	-2,2	7,6	6,3
Dừa	9.608	24,3	95.442	65,1	5,6	2,7
Sầu riêng	17.417	-41,8	94.063	-56,1	5,5	10,2
Mít	2.854	36,6	86.598	43,9	5,1	2,9
Chanh	4.134	34,5	37.335	16,5	2,2	1,5
Vải	43	-78,1	32.652	-21,3	1,9	2,0
Dưa hấu	129	347,5	32.608	-37,6	1,9	2,5
Nhãn	2.382	-31,4	22.780	-77,7	1,3	4,8
Loại khác	14.792	-0,9	120.210	-59,0	7,0	13,9
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>59.871</b>	<b>5,2</b>	<b>573.603</b>	<b>14,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chanh leo	5.714	-9,9	46.356	-20,1	8,1	11,5
Xoài	2.344	32,1	37.544	74,9	6,5	4,3
Trái cây	1.454	-71,6	36.188	112,1	6,3	3,4
Ốt	1.821	50,9	31.883	135,6	5,6	2,7
Dứa	2.758	68,0	27.788	79,3	4,8	3,1
Loại khác	45.780	12,1	393.844	4,3	68,7	75,0
<b>Rau củ</b>	<b>19.285</b>	<b>-8,9</b>	<b>201.518</b>	<b>-5,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Khoai lang	3.450	6,4	53.930	84,7	26,8	13,7
Ốt	2.653	60,2	46.642	17,3	23,1	18,6
Ngô	1.242	11,4	11.727	23,3	5,8	4,5
Tỏi	1.002	-29,7	10.608	14,7	5,3	4,3
Cà rốt	17	17,8	9.482	21,2	4,7	3,7
Loại khác	10.922	-20,4	69.129	-41,3	34,3	55,2
<b>Hoa</b>	<b>4.049</b>	<b>-1,7</b>	<b>35.199</b>	<b>-5,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa cúc	3.150	9,6	27.684	-1,1	78,6	75,3
Hoa Lan Hồ Điệp	280	-29,4	3.264	-3,8	9,3	9,1
Hoa cẩm chướng	206	22,4	1.568	-18,2	4,5	5,2
Hoa cát tường	244	27,1	1.568	17,6	4,5	3,6
Loại khác	170	-65,3	1.115	-55,7	3,2	6,8
<b>Lá</b>	<b>740</b>	<b>-19,6</b>	<b>5.197</b>	<b>1,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lá tre	373	-16,5	1.491	-24,5	28,7	38,4
Lá sắn	88	-39,4	1.289	22,4	24,8	20,5
Loại khác	279	-15,1	2.417	14,4	46,5	41,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

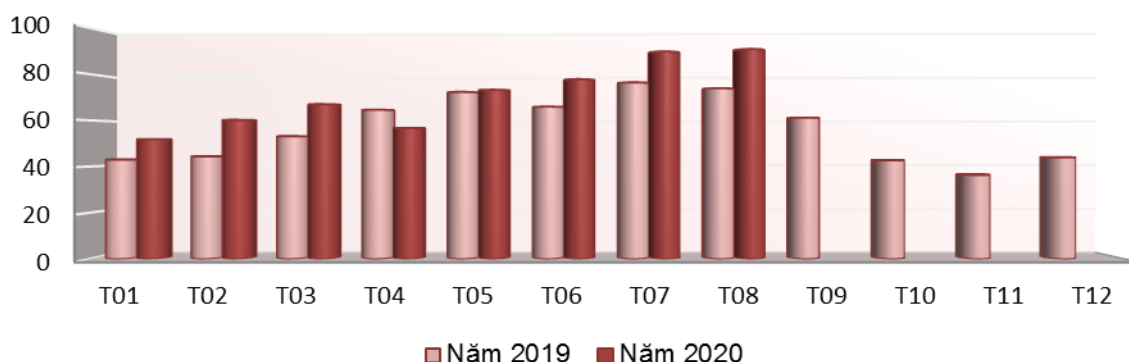


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI CÁC LOẠI CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nhập khẩu quả xoài các loại của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 497,3 nghìn tấn, trị giá 567 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân xoài các loại của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 1.140,1 USD/tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2019.

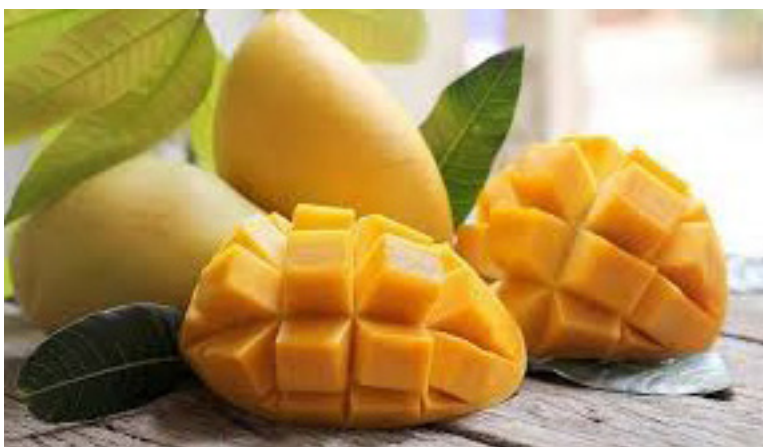
### Hoa Kỳ nhập khẩu quả xoài các loại năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: USDA

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu xoài tươi, khô và đông lạnh từ thị trường Pê-ru, Ha-i-ti, Ê-cu-a-đo, Phi-líp-pin, Ni-ca-ra-goa và Việt Nam. Việt Nam là thị trường cung cấp quả xoài lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020, đạt 1,35 nghìn tấn, trị giá 2,8 triệu USD, tăng 87,4% về lượng và tăng 99,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá xoài nhập khẩu từ Việt Nam trung bình ở mức 2.064,8 USD/tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu xoài đông lạnh và tươi từ Việt Nam. Trong đó, nhập khẩu xoài đông lạnh của Hoa Kỳ từ



Việt Nam 8 tháng đầu năm 2020 đạt 811 tấn, trị giá 1,36 triệu USD, tăng 40,6% về lượng và tăng 37,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Nhập khẩu quả xoài tươi đạt 539 tấn, trị giá 1,4 triệu USD, tăng 273,9% về lượng và tăng 249,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong giai đoạn năm 2016 - 2019 Hoa Kỳ nhập khẩu khoảng 540 nghìn tấn xoài các loại mỗi năm, chủ yếu từ các quốc gia châu Mỹ như Mê-hi-cô, Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Bra-xin và Goa-tê-ma-la. Xoài tươi là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong giai đoạn này. Trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu xoài tươi của Hoa Kỳ đạt 436,1 nghìn tấn, trị giá 380,2 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu xoài tươi của Hoa Kỳ chiếm tới 87,7% tổng lượng xoài các loại nhập khẩu. Trong 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu xoài tươi nhiều nhất từ thị trường Mê-hi-cô và Pê-ru, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới

90,7% tổng lượng nhập khẩu xoài tươi của Hoa Kỳ.

Nhu cầu nhập khẩu xoài lớn tại Hoa Kỳ là cơ hội để quả xoài các loại của Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường này, trong đó đáng chú ý là chủng loại xoài tươi. Để chủng loại quả xoài các loại tăng thị phần tại Hoa Kỳ, doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe như: Vườn trồng, cơ sở xử lý và đóng gói phải được Cục Bảo vệ Thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) và Cục Kiểm dịch động thực vật (APHIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cấp mã số để quản lý, truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch...

#### Thị trường cung cấp xoài các loại cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng 8 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>497.340</b>	<b>567.016</b>	<b>1.140,1</b>	<b>14,7</b>	<b>15,0</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Mê-hi-cô	353.637	362.721	1.025,7	7,7	8,6	0,9	71,1	75,7
Pê-ru	95.946	113.851	1.186,6	49,5	35,5	-9,4	19,3	14,8
Ha-i-ti	11.619	14.858	1.278,7	40,0	43,1	2,1	2,3	1,9
Goa-tê-ma-la	11.308	9.310	823,3	-20,0	4,9	31,1	2,3	3,3
Ê-cu-a-đo	7.769	8.143	1.048,1	162,1	138,8	-8,9	1,6	0,7
Đô-mi-ni-ca-na	3.618	4.001	1.105,8	3,8	19,9	15,5	0,7	0,8
Bra-xin	2.419	2.189	904,9	28,2	9,7	-14,4	0,5	0,4
Phi-líp-pin	2.239	23.379	10.439,9	42,7	42,5	-0,1	0,5	0,4
Ni-ca-ra-go	2.151	1.123	522,1	113,8	15,2	-46,1	0,4	0,2
Thái Lan	2.141	12.719	5.940,8	-19,1	-6,9	15,0	0,4	0,6
Cô-xta Ri-ca	1.563	1.278	817,6	-17,5	-41,8	-29,5	0,3	0,4
Việt Nam	1.352	2.791	2.064,8	87,4	99,9	6,7	0,3	0,2
Thị trường khác	1.578	10.653	6.752,7	-37,5	-15,8	34,6	0,3	0,6

Nguồn: USDA

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản và tinh bột sản tại Thái Lan trong 10 ngày đầu tháng 11/2020 ổn định so với cuối tháng 10/2020.*
- ▶ *Mưa lũ gây ảnh hưởng đến nguồn cung sản nguyên liệu trong nước.*
- ▶ *Theo ước tính, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 10/2020 tăng trưởng khả quan.*
- ▶ *Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 11/2020 đến nay, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 450 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 10/2020 và giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ổn định ở mức 13,2 Baht/kg.

Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan cũng giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 255 – 260 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 10/2020; giá sản nguyên liệu cũng được giữ ổn định ở mức 2,15 - 2,25 Baht/kg so với cuối tháng 10/2020.

Vừa qua, tại hội nghị lần thứ 5 của Nhóm công tác đầu mối quốc gia về tinh bột sản (NFPWG) về Hợp tác ASEAN cho biết, năm 2020 Lào có năng suất bình quân sản cao nhất (ước đạt hơn 30 tấn/ha), tiếp theo là In-đô-nê-xi-a (trên 25 tấn/ha), Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, Ma-lai-xi-a (trên 20 tấn/ha). Năm 2020, Thái Lan là nước xuất khẩu sản hàng đầu trong khu vực với khối lượng xuất khẩu ước đạt 2,51 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu khoảng 902,6 triệu USD, Việt Nam xếp thứ hai với khối lượng ước đạt 1,05 triệu tấn, kim ngạch ước khoảng 357,82 triệu USD.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Cục Bảo vệ thực vật, tính đến giữa tháng 10/2020, cả nước có khoảng hơn 450 nghìn ha sắn. Trong đó, khu vực các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên chiếm diện tích sắn lớn nhất nước (với gần 250 nghìn ha, chiếm trên 55% diện tích sắn cả nước), đây cũng là vùng đang chịu ảnh hưởng nặng nề của mưa bão, nguy cơ thiệt hại rất lớn. Hiện các tỉnh đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ có trên 55 nghìn ha sắn vụ Đông Xuân 2019/20 đang giai đoạn nuôi củ tới thu hoạch; trên 35 nghìn ha sắn vụ Hè Thu 2020 đang giai đoạn phát triển thân lá, nuôi củ (hoặc thu hoạch). Các tỉnh khu vực Tây Nguyên, hiện có trên 12.600 ha sắn vụ Đông Xuân 2019/20 đang giai đoạn tích lũy bột, hơn 145 nghìn ha sắn vụ Hè Thu 2020 đang giai đoạn phát triển thân lá, tạo củ. Khu vực Bắc Trung Bộ cũng là vùng có diện tích sắn đã và đang chịu thiệt hại nặng do mưa lũ (khoảng trên 55 nghìn ha đang giai đoạn phát triển củ tới thu hoạch).

Thời gian qua do mưa lũ khiến nhiều diện tích sắn trồng ở vùng trũng thấp ở tỉnh Kon Tum bị ngập úng. Diện tích sắn bị ngập úng ở tỉnh Kon Tum xảy ra chủ yếu tại địa bàn huyện Kon Rẫy, Sa Thầy và thành phố Kon Tum. 3 nhà máy chế biến tại huyện Kon Rẫy và Sa Thầy đã duy trì việc thu mua sắn nguyên liệu vùng ngập cho nông dân với giá khoảng 2.000 đồng/kg sắn tươi.

Trong khi đó, nhiều nhà

máy tại Tây Ninh và miền Trung cũng phải tạm ngừng hoạt động do thiếu nguyên liệu do ảnh hưởng của mưa lũ. Mùa vụ 2020/21 tại khu vực Tây Ninh tiếp tục gặp khó khăn do lượng sắn từ Cấm-pu-chia về ít hơn, nhưng giá cao hơn so với các năm trước, điều này sẽ tạo áp lực lớn đến nguồn cung sắn lát của Việt Nam.

Thời gian qua do mưa lớn kéo dài trên diện rộng, sẽ ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng sắn niên vụ 2020/21, gây áp lực lên nguồn cung trong thời gian tới. Do đó, giá sắn tươi có thể sẽ tăng trong thời gian tới, do sự cạnh tranh nguồn nguyên liệu giữa các nhà máy chế biến tinh bột sắn và sản phẩm sắn lát. Đối với sắn lát, giá thiết lập cho vụ mới được nhận định sẽ cao ngay từ đầu vụ, do nhu cầu mua hàng sản xuất cám tăng trong khi nguyên liệu thay thế để sản xuất cám như cám gạo, lúa mì tăng cao. Đối với tinh bột sắn, giao dịch tinh bột sắn sẽ sôi động do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tiêu thụ từ ngành thức ăn chăn nuôi và chế biến sâu tại Trung Quốc vẫn cao.





## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Theo ước tính, tháng 10/2020, cả nước xuất khẩu được khoảng 215 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 80 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với tháng 9/2020; so với tháng 10/2019 tăng 23,6% về lượng và tăng 13,8% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 7,9% so với tháng 10/2019, xuống còn 372 USD/tấn. Tính đến hết tháng 10/2020, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt khoảng 2,14 triệu tấn, trị giá 758 triệu USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắt đạt 1,43 triệu tấn, trị giá 565,52 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang

Trung Quốc chiếm 93,5% tổng lượng tinh bột sắt xuất khẩu của cả nước, với 1,33 triệu tấn, trị giá 526,03 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắt lát khô đạt 477,84 nghìn tấn, trị giá 109,84 triệu USD, tăng 104,5% về lượng và tăng 95,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, do Trung Quốc thu mua một lượng lớn sắt lát của Việt Nam để phục vụ cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất ethanol. Sắt lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắt lát sang Trung Quốc chiếm 83,1% tổng lượng sắt lát xuất khẩu của cả nước với 397,29 nghìn tấn, trị giá 87,77 triệu USD, tăng 177,1% về lượng và tăng 184,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

### Thị trường xuất khẩu sắt lát khô và tinh bột sắt của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tinh bột sắt</b>	<b>167.696</b>	<b>68.554</b>	<b>-3,7</b>	<b>-3,6</b>	<b>1.431.653</b>	<b>565.529</b>	<b>-2,2</b>	<b>-8,2</b>
Trung Quốc	156.138	63.598	2,7	2,8	1.338.042	526.031	-0,4	-6,5
Đài Loan	5.258	2.164	45,3	41,5	30.693	12.550	40,8	29,2
Malaysia	2.111	918	63,4	65,9	23.667	9.708	16,6	10,7
Philippine	384	136	-69,6	-72,6	8.291	3.237	-60,3	-64
Nam Phi	742	320	341,7	309,7	5.284	2.391	215,1	192,2
Thị trường khác	3.063	1.416	-80,7	-78,6	25.676	11.613	-54,3	-53,1

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Sắn lát khô</b>	<b>16.763</b>	<b>4.004</b>	<b>-1,3</b>	<b>-16,1</b>	<b>477.840</b>	<b>109.843</b>	<b>104,5</b>	<b>95,6</b>
Trung Quốc	14.457	3.293	59,6	52,9	397.292	87.772	177,1	184,8
Hàn Quốc	2.194	680	-72,3	-74	77.490	21.322	-1,7	-5,6
Indônêxia					2.567	602	-52,2	-55,1
Malaysia	112	31			490	146	504,9	522,2
Australia					1	0,8		

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

**Sắn lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 653,47 triệu USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát lớn nhất cho Trung Quốc.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn lát cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020 với 82,55 triệu USD, tăng 155% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,6% trong tổng trị giá nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 5,9% của 9 tháng đầu năm 2019.

Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Thái Lan đạt 529,71 triệu USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019, nhập khẩu sản lát từ Thái Lan chiếm 81,1% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 90,5% của cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 24,37 triệu USD, tăng 139,2% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 3,7% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 1,8% của 9 tháng đầu năm 2019.

**Tinh bột sắn:** 9 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) đạt 2 triệu tấn, trị giá 815,09 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020 với 766,2 nghìn tấn, trị giá 299,64 triệu USD, tăng 39,7% về lượng và tăng 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; trong khi Trung Quốc giảm nhập khẩu tinh bột sắn của Thái Lan với 1,18 triệu tấn, trị giá 492,34 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020 chiếm 38,2%, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 58,9% giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

### Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với 9 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá NK TB (USD /tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá NK TB	Trị giá	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>2.004.752</b>	<b>407</b>	<b>815.096</b>	<b>11,1</b>	<b>-6,8</b>	<b>3,6</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	1.180.209	417	492.344	-2,2	-6,5	-8,6	66,9	58,9
Việt Nam	766.207	391	299.643	39,7	-6	31,3	30,4	38,2
Lào	34.319	390	13.376	443,4	-9,4	392,2	0,4	1,7
Căm-pu-chia	23.574	400	9.437	-44,4	-2,6	-45,8	2,3	1,2
In-dô-nê-xi-a	280	368	103	1.172,6	-18,8	933,4	0	0
Thị trường khác	163	1.180	193	9,4	4,7	14,6	0	0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá tôm tại Ấn Độ trong tuần từ ngày 02/11 - 8/11/2020 ổn định hoặc tăng nhẹ tùy từng địa phương và kích cỡ.*
- ▶ *Sản lượng cá da trơn toàn cầu năm 2021 được dự báo đạt 3,43 triệu tấn, tăng 5,21% so với mức dự kiến 3,26 triệu tấn của năm 2020.*
- ▶ *Giá cá tra tại tỉnh An Giang tuần đầu tháng 11/2020 tăng nhẹ đối với cá cỡ 0,7 – 0,9 kg/con, giá cá tra trên 1kg/con ổn định; Tại tỉnh Cà Mau, giá tôm thẻ cỡ lớn tăng nhẹ trong tuần đầu tháng 11/2020.*
- ▶ *Tháng 9/2020, xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Giá tôm tại Ấn Độ trong tuần từ ngày 02/11 - 8/11/2020 ổn định hoặc tăng nhẹ tùy từng địa phương và kích cỡ. Theo đó:

Giá tôm thẻ chân trắng HOSO tại Andhra Pradesh ổn định trong tuần thứ ba liên tiếp, giá tại trang trại đối với tôm loại 30 con/kg và 40 con/kg ổn định ở mức 490 Rupee/kg (tương đương 6,58 USD/kg) và 400 Rupee/kg (tương đương 5,37 USD/kg); giá tôm loại 60 con/kg và 80 con/kg ổn định ở mức 320 Rupee/kg (tương đương 4,3 USD/kg) và 260 Rupee/kg (tương đương 3,49 USD/kg); Giá tôm cỡ nhỏ, loại 100 con/kg cũng ổn định ở mức 230 Rupee/kg (tương đương 3,09 USD/kg).

Tại bang Gujarat, giá tôm thẻ chân trắng loại 30 con/kg tăng 2% so với tuần trước đó, lên 430 Rupee/kg (tương đương 5,77 USD/kg) sau vài tuần ổn định; Giá tôm cỡ 40 con/kg tăng từ 370 Rupee/kg lên 380 Rupee/kg (tương đương 5,1 USD/kg);

giá tôm 60 con/kg tăng từ 300 Rupee/kg lên 315 Rupee/kg (tương đương 4,23 USD/kg). Tuy nhiên, giá tôm cỡ 80 và 100 con/kg vẫn ổn định tuần thứ tư liên tiếp ở mức 250 Rupee/kg (tương đương 3,36 USD/kg) và 220 Rupee/kg (tương đương 2,95 USD/kg).

Tại Tây Bengal, giá tôm cũng tăng đối với hầu hết các kích cỡ. Giá tôm cỡ 30 con/kg tăng 3% so với tuần trước đó, lên 415 Rupee/kg (tương đương 5,57 USD/kg); giá tôm cỡ 40 con/kg ổn định ở 400 Rupee/kg (tương đương 5,37 USD/kg); giá tôm cỡ 60 và 80 con/kg lần lượt tăng 4% và 5% so với tuần trước đó lên 290





Rupee/kg (tương đương 3,89 USD/kg) và 235 Rupee/kg (tương đương 3,16 USD/kg); Giá tôm cỡ 100 con/kg cũng tăng 5%, lên 215 Rupee/kg (tương đương 2,89 USD/kg).

- Theo Diễn đàn cá đáy (groundfish forum), nguồn cung cá thịt trắng toàn cầu được dự đoán sẽ tăng 4,3%, lên mức 7,569 triệu tấn trong năm 2021.

Trong đó, nguồn cung cá tuyết Đại Tây Dương và cá haddock có mức tăng lớn nhất, tăng lần lượt 11,1% và 9,8% so với năm 2020, đạt 1,251 triệu tấn và 360 nghìn tấn.

Sản lượng khai thác cá minh thái Alaska dự báo tăng 3,8% trong năm 2020 do sản lượng khai thác của Nga tăng. Theo đó, sản lượng cá minh thái Alaska của Nga dự kiến tăng 7,6%, lên mức 1,884 triệu tấn; trong khi sản lượng khai thác tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước khác dự kiến sẽ duy trì ổn định lần lượt ở mức 1,507 triệu tấn, 150 nghìn tấn, 24 nghìn tấn và 60 nghìn tấn.

Sản lượng khai thác cá tuyết Thái Bình Dương năm 2020 dự báo giảm 7,8% so với năm 2019, xuống mức 365 nghìn tấn

do sản lượng khai thác của Hoa Kỳ và Canada giảm.

Trong khi đó, sản lượng khai thác cá hake toàn cầu dự kiến sẽ tăng 2,9% trong năm 2020, lên mức 1,207 triệu tấn. Sản lượng khai thác dự báo sẽ tăng ở các khu vực, ngoại trừ EU nơi được dự báo sản lượng sẽ giảm 8,4% xuống 87.000 tấn.

Ngoài cá thịt trắng, diễn đàn cũng đưa ra dự báo đối với một số loài cá nuôi bao gồm cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi coho, cá hồi steelhead, cá tra, cá da trơn (striped và channel catfish) và cá rô phi.

Theo đó, sản lượng cá da trơn toàn cầu năm 2021 được dự báo đạt 3,43 triệu tấn, tăng 5,21% so với mức dự kiến 3,26 triệu tấn của năm 2020. Trong đó, sản lượng của Việt Nam dự báo đạt 1,35 triệu tấn, tăng 8% so với mức dự kiến 1,25 triệu tấn trong năm 2020; sản lượng của Ấn Độ tăng từ 575 nghìn tấn lên 600 nghìn tấn; sản lượng của Băng-la-đét tăng từ 480 nghìn tấn lên 490 nghìn tấn; sản lượng của In-đô-nê-xi-a cũng tăng, trong khi sản lượng của Trung Quốc và Hoa Kỳ ổn định.

**Dự báo sản lượng cá da trơn nuôi năm 2021**

(ĐVT: nghìn tấn)

Thị trường	Năm 2019	Dự báo năm 2020	Dự báo năm 2021
Việt Nam	1.580	1.250	1.350
Ấn Độ	525	575	600
Băng-la-đét	460	480	490
In-đô-nê-xi-a	400	425	450
Trung Quốc	230	230	230
Hoa Kỳ	154	150	150
Nước khác	140	150	160
Tổng	3.189	3.260	3.430

*Nguồn: Undercurrentnews*

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra tại tỉnh An Giang tuần đầu tháng 11/2020 tăng nhẹ đối với cá cỡ 0,7 - 0,9 kg/con, giá cá tra trên 1kg/con ổn định. Như vậy, giá cá tra đã cải thiện đáng kể so với mức 18.500 - 19.000 đồng/kg trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9/2020 và tăng khá so với cùng kỳ năm 2019. Giá cá tra tăng khi các doanh nghiệp đẩy mạnh thu mua nguyên liệu để chế biến các sản phẩm phục vụ tiêu thụ trong

nước và xuất khẩu, nhất là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, giá cá tăng còn do nguồn cung cá tra nguyên liệu tại nhiều địa phương đang có phần hạn chế vì thời gian qua nhiều người dân đã giảm diện tích nuôi hoặc nuôi với mật độ thấp. Dự báo giá cá tra nguyên liệu nhiều khả năng còn tăng trong thời gian tới.

Tại tỉnh Cà Mau, giá tôm thẻ cỡ lớn tăng nhẹ trong tuần đầu tháng 11/2020.

### Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 6/11/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 30/10/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	22.000-22.500	(+) 500	(+) 1.300 - 1.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	22.500-23.000	0	(+) 2.800-3.000

*Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp*

### Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 6/11/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 30/10/2020 (đ/kg)	Giá ngày 6/11/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	228.000	228.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.000	100.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm		223.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	126.000	129.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

*Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp*

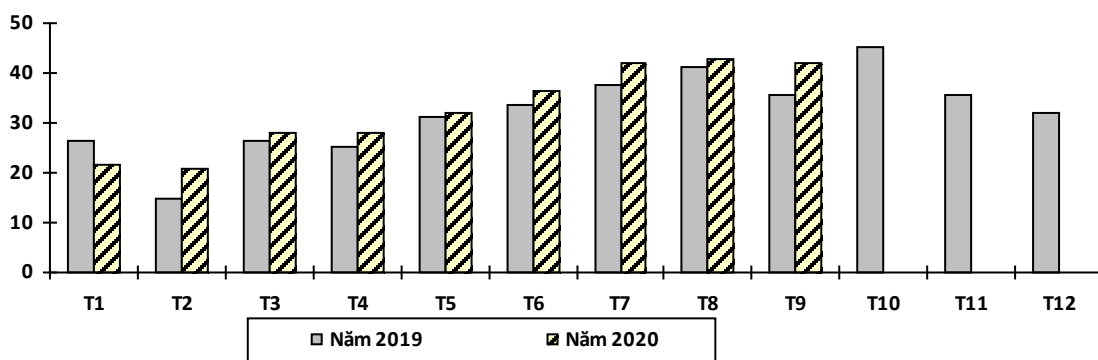
## XUẤT KHẨU TÔM THÁNG 9/2020 TĂNG MẠNH

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2020 xuất khẩu tôm đạt 42,02 nghìn tấn, trị giá 381,04 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu tôm trong tháng 9/2020 trung bình đạt 9,06 USD/kg, giảm 0,03

USD/kg so với tháng 8/2020, nhưng tăng 0,59 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm đạt 293,7 nghìn tấn, trị giá 2,66 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

### Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2020, xuất khẩu tôm tăng khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan giảm.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất trong tháng 9/2020, đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 90,1 triệu USD, tăng 38,8% về lượng và tăng 39,5% về trị giá so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm sang thị



trường Hoa Kỳ đạt 58,6 nghìn tấn, trị giá 631,67 triệu USD, tăng 27,7% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 9/2020, EU vượt Nhật Bản trở thành thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ 2 của Việt Nam, đạt gần 7 nghìn tấn, trị giá 57,69 triệu USD, tăng 31,3% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy có thể thấy các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam đã tận dụng tốt những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA khi xuất khẩu sang EU. Tính chung

9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm sang thị trường EU tăng 0,7% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản tháng 9/2020 giảm 10,1% về lượng và giảm 9,9% về trị giá so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm sang Nhật Bản đạt 46,35 nghìn tấn, trị giá 427,7 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

**Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020**

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng đầu năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>42.021</b>	<b>381.047</b>	<b>17,4</b>	<b>25,1</b>	<b>293.702</b>	<b>2.661.075</b>	<b>7,8</b>	<b>10,6</b>
Hoa Kỳ	8.582	90.110	38,8	39,5	58.654	631.672	27,7	32,8
Nhật Bản	5.517	50.575	-10,1	-9,9	46.355	427.740	-2,7	-2,8
EU	6.997	57.689	31,3	36,9	44.214	370.925	0,7	2,6
Trung Quốc	5.073	38.035	-11,3	-2,9	38.006	311.585	-0,7	2,2
Hàn Quốc	3.958	28.484	-1,4	2,9	35.015	254.190	3,4	6,7
Anh	3.211	28.439	53,3	54,2	19.788	178.991	22,0	19,1
Ca-na-đa	2.323	26.517	40,3	46,9	12.191	136.898	28,4	30,4
Úc	1.784	17.385	27,3	50,1	10.125	94.707	5,4	5,9
Hồng Kông	1.293	17.786	82,4	189,4	7.220	67.174	-2,8	-2,2
Đài Loan	609	4.608	-1,3	-10,0	4.408	35.832	-5,2	-13,5
ASEAN	568	3.402	16,6	-3,9	5.209	31.786	7,1	-14,2
Nga	694	6.161	300,5	407,3	2.858	24.985	159,8	150,4
Thụy Sĩ	140	1.437	15,7	-14,3	1.622	24.152	94,5	81,9
UAE	310	2.586	72,5	64,3	1.631	14.610	9,7	5,3
Ixraen	272	2.170	111,5	112,6	1.230	9.706	3,2	-1,5
Thị trường khác	690	5.663	-17,4	-11,9	5.176	46.122	-12,5	-1,4

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Cơ quan Dịch vụ biên giới Ca-na-đa (CBSA) quyết định áp thuế chống trợ cấp và bán phá giá đối với gỗ dán trang trí và gỗ dán không kết cấu nhập khẩu từ Trung Quốc.
- ▶ Trung Quốc cấm nhập khẩu gỗ từ vùng Queensland của Úc.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tiếp tục tăng mạnh trong tháng 10/2020.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

**Ca-na-đa:** Theo Hiệp hội gỗ dán và ván lạng cứng Ca-na-đa (CHPVA), Cơ quan dịch vụ biên giới Canada (CBSA) quyết định áp thuế chống trợ cấp và bán phá giá đối với gỗ dán trang trí và gỗ dán không kết cấu từ Trung Quốc nhập khẩu vào Ca-na-đa.

CBSA đã xác định biên độ thuế bán phá giá và trợ cấp lên tới 203% đối với đa số các nhà xuất khẩu Trung Quốc. Các mức thuế tạm thời này áp dụng cho gỗ dán trang trí và gỗ dán không kết cấu khác được nhập khẩu vào Canada kể từ ngày 23/10/2020.

Các khoản thuế cũng có thể áp dụng hồi tố. Tùy thuộc vào từng trường hợp, thuế có thể áp dụng đối với một số loại gỗ dán trang trí và gỗ dán không kết cấu được nhập khẩu vào Canada kể từ ngày 25/7/2020.

CBSA sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về thuế bán phá giá và trợ cấp vào ngày 21/1/2021 và Tòa

án Thương mại Quốc tế Canada sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về thiệt hại trước ngày 19/2/2021.

**Trung Quốc:** Theo nguồn [panelsfurnitureasia.com](http://panelsfurnitureasia.com), Trung Quốc đã cấm nhập khẩu gỗ từ vùng Queensland của Úc. Lệnh cấm nhập khẩu gỗ được ban hành vào cuối tuần trước (tuần từ ngày 3/11/2020). Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) tuyên bố tìm thấy loài bọ cánh cứng Ips grandicollis gây hại trong gỗ tròn nhập khẩu từ Queensland. Đại diện Bộ Ngoại giao Trung Quốc cũng khẳng định nước này phát hiện “chất nguy hại sinh học” trong gỗ nhập khẩu từ Úc.



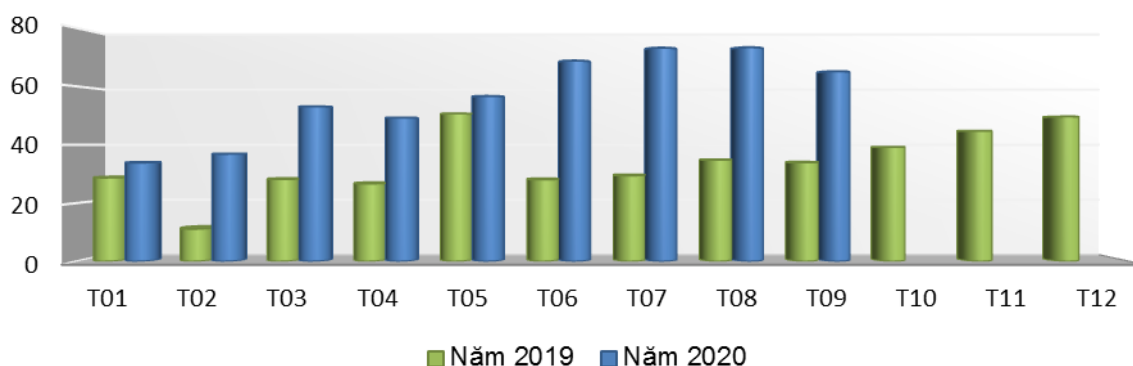
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong tháng 10/2020 đạt 66 triệu USD, tăng 68,4% so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp ước đạt 576,5 triệu USD, tăng 84,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải

quan, tháng 9/2020 trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp của Việt Nam đạt 65,7 triệu USD, tăng 93,7% so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp đạt 511,1 triệu USD, tăng 87,4% so với cùng kỳ năm 2019.

### **Xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020** (ĐVT: triệu USD)



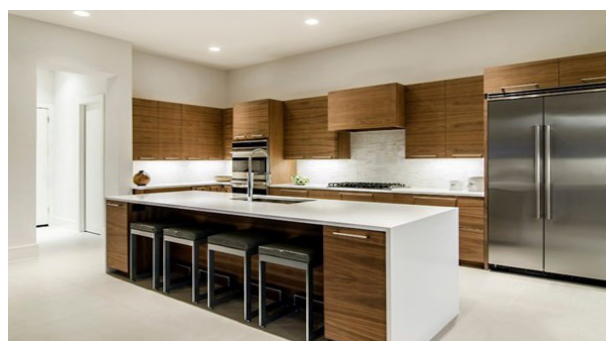
*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan*

Đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh là động lực chính thúc đẩy mặt hàng này tăng trưởng liên tục trong những tháng qua. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 71,9% trong 9 tháng đầu năm 2020, tăng 31,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong khi đó, do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tới một số thị trường khác giảm trong 9 tháng đầu năm 2020 như: Nhật Bản đạt 58,1 triệu USD, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2019; Hàn Quốc đạt 36,5 triệu USD, giảm 17,5%; Anh đạt 9,5 triệu USD, giảm 16,6%; Đức đạt 4,4 triệu USD,

giảm 4,2%...

Triển vọng xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp của Việt Nam rất khả quan do quy mô thị trường đồ nội thất nhà bếp trên toàn cầu lớn, tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vẫn còn quá thấp. Nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm mạnh là cơ hội lớn để Việt Nam lấp đầy khoảng trống này.



## Thị trường xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>65.790</b>	<b>93,7</b>	<b>511.110</b>	<b>87,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	51.306	176,5	367.421	232,3	71,9	40,5
Nhật Bản	5.551	-15,2	58.050	-10,6	11,4	23,8
Hàn Quốc	3.167	-4,6	36.464	-17,5	7,1	16,2
Anh	792	-30,1	9.475	-16,6	1,9	4,2
Trung Quốc	859	15,0	5.117	-10,6	1,0	2,1
Đức	445	-23,4	4.382	-4,2	0,9	1,7
Ca-na-đa	581	83,0	3.848	-20,9	0,8	1,8
Úc	301	-30,9	3.298	-29,8	0,6	1,7
Đài Loan	155	53,8	2.096	12,2	0,4	0,7
Ai Cập	28	-91,9	1.827	-30,6	0,4	1,0
Thị trường khác	1.963	4,7	18.488	7,1	3,6	6,3

*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan*

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), thương mại đồ nội thất nhà bếp trên toàn cầu giai đoạn năm 2015 – 2019 tăng trưởng bình quân 4%/năm, đạt trung bình gần 5,9 tỷ USD/năm. Năm 2019 do ảnh hưởng từ tranh chấp thương mại giữa các quốc gia, đặc biệt là căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế tại nhiều thị trường giảm, khiến nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp trên

toàn cầu đạt 6,2 tỷ USD, giảm 6,5% so với năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất đạt 1,8 tỷ USD trong năm 2019, giảm 20,5% so với năm 2018. Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất nhà bếp lớn nhất cho Hoa Kỳ, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ từ Trung Quốc trong năm 2019 chiếm 51%, giảm 16,2 điểm phần trăm so với năm 2018.

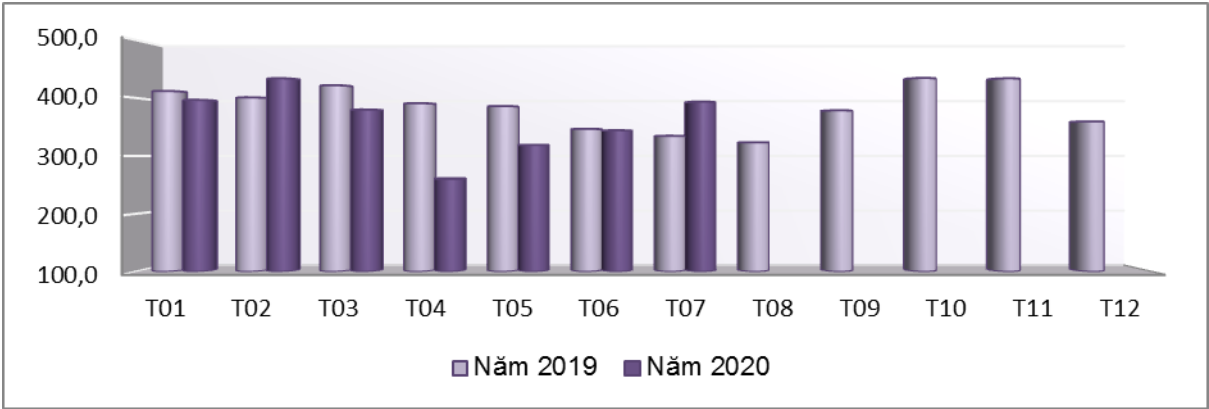




## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 966 nghìn tấn, trị giá 2,5 tỷ Eur (tương đương 3 tỷ USD), giảm 4,9% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

**Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 – 2020**  
(ĐVT: triệu Eur)



*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat*

Về thị trường: Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Ba Lan, đạt 431 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ Eur (tương đương 1,2 tỷ USD), giảm 8,3% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm 44,6% tổng lượng nhập khẩu, giảm 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Đức tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất từ thị trường Ru-ma-ni-a, Hà Lan và Bê-la-rút. Lượng nhập khẩu từ ba thị trường này chỉ chiếm 9,7% tổng lượng nhập khẩu, nên mức tăng mạnh từ các thị trường này cũng không bù đắp được mức giảm từ thị

trường lớn nhất là Ba Lan.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 11 cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2020, đạt 20 nghìn tấn, trị giá 68 triệu Eur (tương đương 80 triệu USD), giảm 2,2% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù thị trường nội thất của Đức rất lớn và khả năng cung cấp các mặt hàng này của Việt Nam là cao nhưng thị phần đồ nội thất của Việt Nam tại Đức vẫn còn rất thấp. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đẩy mạnh sang thị trường Đức.



**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2020**

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	966	2.527	2.997	-4,9	-6,1	100,0	100,0
Ba Lan	431	1.020	1.210	-8,3	-8,5	44,6	46,3
Trung Quốc	96	237	281	-1,4	-3,1	9,9	9,6
Lít-va	44	61	73	-0,7	-1,9	4,5	4,3
Ý	42	110	130	-12,9	-13,7	4,4	4,8
Ru-ma-ni-a	39	90	107	11,0	12,0	4,0	3,4
Hà Lan	33	125	148	14,0	1,5	3,4	2,9
Xlô-va-ki-a	27	68	81	-11,6	-10,7	2,8	3,0
Thụy Điển	25	34	40	2,6	-8,2	2,6	2,4
U-crai-na	23	34	40	4,3	0,9	2,4	2,2
Bê-la-rút	22	36	42	35,5	35,4	2,3	1,6
Việt Nam	20	68	80	-2,2	4,3	2,1	2,0
Thị trường khác	164	644	764	-7,7	-8,2	17,0	17,5

*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat*

Về mặt hàng: Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2020 đều giảm cả về lượng và trị giá, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330).

USD), giảm 3,5% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đức nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Ba Lan, Trung Quốc, Ý và Lít-va.

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 508 nghìn tấn, 1,04 tỷ Eur (tương đương 1,23 tỷ

Trong 7 tháng đầu năm 2020 Đức nhập khẩu đồ nội thất văn phòng đạt 38 nghìn tấn, trị giá 110 triệu Eur (tương đương 131 triệu USD), giảm 8,7% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

**Đức nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2020**

Mặt hàng (Mã HS)	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Eur)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	966	2.527	2.997	-4,9	-6,1	100,0	100,0
940360	508	1.035	1.227	-3,5	-6,6	52,6	51,8
940161 + 940169	222	922	1.094	-11,1	-8,9	23,0	24,6
940350	167	410	487	-0,6	-1,2	17,3	16,5
940330	38	110	131	8,7	7,4	3,9	3,4
940340	32	50	59	-14,5	-8,8	3,3	3,6

*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat*

## BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI THÓC TẺ DỰ TRỮ QUỐC GIA



Ngày 30/10/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 87/2020/TT-BTC về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thóc tẻ dự trữ quốc gia.

Theo đó, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thóc tẻ dự trữ quốc gia quy định các yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử; yêu cầu về giao nhận (nhập, xuất), công nghệ bảo quản và công tác quản lý đối với thóc tẻ dự trữ quốc gia. Theo đó, thóc là hạt lúa thuộc loài *Oryza sativa* L. chưa bóc vỏ trấu. Thóc nhập kho dự trữ quốc gia phải là thóc mới, hạt thóc có màu sắc đặc trưng của giống, mùi tự nhiên, hạt mẩy, vỏ trấu không nứt vỡ.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng quy định thóc lưu kho dự trữ quốc gia được bảo quản theo công nghệ bảo quản kín, thóc được bọc trong túi nhựa Polyvinylclorua (PVC) với 2 phương pháp là bảo quản trong điều kiện áp suất thấp, duy trì ở mức chênh lệch cột nước trên áp

kế là 10 mm (áp suất âm tối thiểu 98 Pa) và bảo quản bổ sung khí N<sub>2</sub> duy trì nồng độ  $\geq 98\%$ , nhằm giảm đến mức thấp nhất nồng độ khí oxy trong lô thóc  $\leq 2\%$ .

Ba tháng đầu bảo quản (tính từ khi phủ màng làm kín lô thóc) cần hút khí lô thóc tới mức chênh lệch cột nước trên áp kế là 100 mm (áp suất âm 980,7 Pa) và thường xuyên duy trì áp suất trong lô thóc tối thiểu mức chênh lệch cột nước trên áp kế là 20 mm (áp suất âm 196 Pa)...

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Đối với số lượng thóc nhập kho dự trữ quốc gia trước ngày Thông tư này có hiệu lực hiện đang lưu kho bảo quản thì tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 53/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thóc dự trữ quốc gia.

*(Quy chuẩn cụ thể trong file đính kèm)*

## CHI-LÊ THÔNG BÁO THIẾT LẬP CÁC YÊU CẦU KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI TRÁI BƯỞI TƯƠI CỦA VIỆT NAM

Theo Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi-lê đã thông báo về việc thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với quả bưởi tươi (*Citrus maxima*) từ Việt Nam có hiệu lực từ ngày 14/10/2020. Khi Chi-lê thông báo “thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu” đối với một loại quả nào, tức là họ mở cửa thị trường cho loại quả đó.

Nhưng để vào được thị trường Chi-lê, quả bưởi phải đảm bảo đạt yêu cầu kiểm dịch thực vật. Theo đó, lô hàng xuất khẩu sang Chi-lê phải có chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Trong đó, phải ghi rõ lô hàng không có động vật chân khớp, là các loài có tên khoa học sau: *Eutetranychus orientalis*, *Ferrisia virgata*, *Maconellicoccus hirsutus*, *Prays citri*, *P. endocarpa*,



*Citripestis sagittiferella*.

Ngoài ra, lô hàng phải được xử lý chiếu xạ 150 Gy để kiểm soát các loại ruồi đục trái như *Bactrocera cucurbitae*, *Bactrocera dorsalis*, được xác nhận trong giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Đầu mỗi triển khai của phía Việt Nam là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm Cục Bảo vệ thực vật và Văn phòng SPS Việt Nam - trực thuộc Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.